

Số: 4439/QĐ-UBND

Phú Quốc, ngày 20 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4152/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 262/TTr-PTCKH ngày 10 tháng 9 năm 2021 về việc công bố, công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2021. (Theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thành ủy;
- Lãnh đạo HĐND-UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, đ/c Hưng;
- Lưu: VT 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Huỳnh Quang Hưng

PHỤ LỤC I
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ MUA SẴM TÀI SẢN CÔNG NĂM 2021
Kèm theo Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND thành phố Phú Quốc

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số Lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị
	TỔNG CỘNG			74.230.430.000			97.709.403.081	0	0	97.223.555.000	90.084.765.000	7.138.790.000	
A	DANH MỤC CHUNG CỦA THÀNH PHỐ												
B	MUA SẴM			74.230.430.000			97.709.403.081	0	0	97.223.555.000	90.084.765.000	7.138.790.000	0
1	CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			15.896.580.000			23.786.000.000			23.670.700.000	23.670.700.000	0	0
1	VĂN PHÒNG HĐND - UBND			1.222.080.000			1.318.100.000			1.318.100.000	1.318.100.000	0	0
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	6	15.000.000	90.000.000	6	15.000.000	90.000.000	6	15.000.000	90.000.000	90.000.000		
2	Máy in	3	10.000.000	30.000.000	3	10.000.000	30.000.000	3	10.000.000	30.000.000	30.000.000		
3	Máy điều hòa	5	15.500.000	77.500.000	5	15.500.000	77.500.000	5	15.500.000	77.500.000	77.500.000		
4	Hệ thống âm thanh hội trường A (bao gồm amply, micro, cần micro, thiết bị chống hú, bộ điều khiển)	1	372.000.000	372.000.000	1	372.000.000	372.000.000	1	372.000.000	372.000.000	372.000.000		
5	Thiết bị mạng trung tâm (lợi trường C)	2	11.790.000	23.580.000	2	11.790.000	23.580.000	2	11.790.000	23.580.000	23.580.000		
6	Tủ chuyển nguồn tự động	1	65.000.000	65.000.000	1	65.000.000	65.000.000	1	65.000.000	65.000.000	65.000.000		
7	Nâng cấp thiết bị hệ thống mạng	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	50.000.000		
8	Lắp đặt hệ thống camera giám sát	1	84.000.000	84.000.000	1	84.000.000	84.000.000	1	84.000.000	84.000.000	84.000.000		
9	Lắp đặt hệ thống chạy nổ	1	430.000.000	430.000.000	1	430.000.000	430.000.000	1	430.000.000	430.000.000	430.000.000		
10	Tivi 85 inch Hội trường A				1	48.600.000	48.600.000	1	48.600.000	48.600.000	48.600.000		
11	Máy Scan (Phòng chuyên viên				1	9.800.000	9.800.000	1	9.800.000	9.800.000	9.800.000		
12	Máy nước nóng lạnh (HONID)				3	3.600.000	10.800.000	3	3.600.000	10.800.000	10.800.000		
13	Camera giám sát (1 cửa UB)				1	14.820.000	14.820.000	1	14.820.000	14.820.000	14.820.000		
14	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú		
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị	
2	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			11.305.000.000			18.704.000.000			18.704.000.000	18.704.000.000			
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	7	15.000.000	105.000.000	7	15.000.000	105.000.000	7	15.000.000	105.000.000	105.000.000			
2	Bê boi hồ bơi (đi động, bê tông)	6	560.000.000	3.360.000.000	6	560.000.000	3.360.000.000	6	560.000.000	3.360.000.000	3.360.000.000			
3	Thiết bị đồ dùng đồ chơi mầm non, tiểu học	45	68.000.000	3.060.000.000	45	68.000.000	3.060.000.000	45	68.000.000	3.060.000.000	3.060.000.000			
3	Thiết bị Phòng Lý - Công nghệ	2	500.000.000	1.000.000.000	2	500.000.000	1.000.000.000	2	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000			Trang thiết bị phục vụ giảng dạy các phòng học chuyên môn
4	Thiết bị phòng Hóa - Sinh	2	500.000.000	1.000.000.000	2	500.000.000	1.000.000.000	2	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000			
5	Phòng Tin học	2	260.000.000	520.000.000	2	260.000.000	520.000.000	2	260.000.000	520.000.000	520.000.000			
6	Phòng âm nhạc	2	220.000.000	440.000.000	2	220.000.000	440.000.000	2	220.000.000	440.000.000	440.000.000			
7	Phòng Mỹ Thuật	2	150.000.000	300.000.000	2	150.000.000	300.000.000	2	150.000.000	300.000.000	300.000.000			
8	Phòng Lab (nguyên ngữ)	4	380.000.000	1.520.000.000	4	380.000.000	1.520.000.000	4	380.000.000	1.520.000.000	1.520.000.000			
9	Phòng nhận tổng hợp quyết toán ngân sách				1	99.000.000	99.000.000	1	99.000.000	99.000.000	99.000.000			
10	Đầu tư nâng cấp chương trình giáo dục phổ thông môn phục vụ lĩnh vực giáo dục				1	7.300.000.000	7.300.000.000	1	7.300.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000			QĐ 1764 ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh KC
3	BAN CHẤP HÀNH THÀNH PHỐ			153.000.000			165.000.000			165.000.000	165.000.000			-
1	Tu động tài liệu	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000			
2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
4	Màn hình Led	1	98.000.000	98.000.000	1	98.000.000	98.000.000	1	98.000.000	98.000.000	98.000.000			Hội nghị đại hồ
5	Máy chiếu	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	30.000.000			Phòng trào
6	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
4	PHÒNG NỘI VỤ			201.000.000			213.000.000			183.000.000	183.000.000			-
1	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	9	15.000.000	135.000.000	9	15.000.000	135.000.000	7	15.000.000	105.000.000	105.000.000			
2	Máy photocopy	1	66.000.000	66.000.000	1	66.000.000	66.000.000	1	66.000.000	66.000.000	66.000.000			
3	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
5	HỘI LỄ HỘI HỢP PHỤ NỮ			183.500.000			195.500.000			195.500.000	195.500.000			0
1	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000			
2	Máy điều hòa	6	12.000.000	72.000.000	6	12.000.000	72.000.000	6	12.000.000	72.000.000	72.000.000			
3	Máy in	2	4.500.000	9.000.000	2	4.500.000	9.000.000	2	4.500.000	9.000.000	9.000.000			

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị
4	Máy photocopy	1	65.000.000	65.000.000	1	65.000.000	65.000.000	1	65.000.000	65.000.000	65.000.000		
5	máy scan	1	7.500.000	7.500.000	1	7.500.000	7.500.000	1	7.500.000	7.500.000	7.500.000		
6	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
6	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			144.000.000			156.000.000			156.000.000	156.000.000	0	
1	Bộ máy vi tính	6	15.000.000	90.000.000	6	15.000.000	90.000.000	6	15.000.000	90.000.000	90.000.000		
2	Máy in	2	7.000.000	14.000.000	2	7.000.000	14.000.000	2	7.000.000	14.000.000	14.000.000		
3	Máy Scan	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
4	Máy lạnh	4	7.500.000	30.000.000	4	7.500.000	30.000.000	4	7.500.000	30.000.000	30.000.000		
5	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
7	TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ			255.200.000			267.200.000			267.200.000	267.200.000	-	
1	Màn hình Led (3mx4m)	1	255.200.000	255.200.000	1	255.200.000	255.200.000	1	255.200.000	255.200.000	255.200.000		
2	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
8	PHÒNG LAO ĐỘNG TBXH			45.000.000			57.000.000			57.000.000	57.000.000	-	
1	Máy điều hòa 1HP	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000		
3	Máy điều hòa 2HP	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000		
4	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
9	THÀNH TRẠ HUYỆN			92.000.000			104.000.000			104.000.000	104.000.000	0	
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	60.000.000		
2	Máy Scan	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000		
3	Máy quay phim	1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
4	Camera	4	3.000.000	12.000.000	4	3.000.000	12.000.000	4	3.000.000	12.000.000	12.000.000		
5	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
10	HUYỆN ỦY			563.000.000			575.000.000			540.000.000	540.000.000	0	
0.1	Văn phòng												

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm				Số lượng đăng ký điều chỉnh				Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị		
1	Máy điều hòa 1,5 HP	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000		30.000.000		
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000		15.000.000		
3	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	1	5.000.000	5.000.000		5.000.000		
4	Tu dụng tài liệu	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000		10.000.000		
5	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000		20.000.000		
6	Máy Scan	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000		
7	Máy photocopy	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000		70.000.000		
8	Phần mềm quản lý nhân sự				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000		12.000.000		
10.2 Ban Tổ chức														
1	Tu dụng tài liệu	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	1	5.000.000	5.000.000		5.000.000		
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000		30.000.000		
10.3 Ban Tuyên giáo														
1	Máy photocopy	1	65.000.000	65.000.000	1	65.000.000	65.000.000	1	65.000.000	65.000.000		65.000.000		
2	Tu dụng hồ sơ	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000	3	5.000.000	15.000.000		15.000.000		
3	Máy vi tính	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000		30.000.000		
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000		7.000.000		
10.4 Ủy Ban kiểm tra														
1	Tu dụng tài liệu	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	1	5.000.000	5.000.000		5.000.000		
2	Máy điều hòa	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000		30.000.000		
3	Máy photocopy	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000		70.000.000		
4	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000		15.000.000		
10.5 Ban Dân vận														
1	Tu dụng tài liệu	6	5.000.000	30.000.000	6	5.000.000	30.000.000	3	5.000.000	15.000.000		15.000.000		
2	Máy in	2	7.000.000	14.000.000	2	7.000.000	14.000.000	2	7.000.000	14.000.000		14.000.000		
3	Máy photocopy	1	65.000.000	65.000.000	1	65.000.000	65.000.000	1	65.000.000	65.000.000		65.000.000		
4	(tài dụng công văn (kệ)	2	2.000.000	4.000.000	2	2.000.000	4.000.000	1	2.000.000	2.000.000		2.000.000		

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị
11	HỘI NÔNG DÂN			45.000.000			57.000.000			57.000.000	57.000.000		
1	Kết sắt	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
2	Âm thanh hội trường	1	35.000.000	35.000.000	1	35.000.000	35.000.000	1	35.000.000	35.000.000	35.000.000		
3	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
12	PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN			30.000.000			42.000.000			42.000.000	42.000.000	-	
1	Máy tính xách tay	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000		
2	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
13	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH			345.000.000			471.000.000			456.000.000	456.000.000		
1	Tu dụng tài liệu	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	16	15.000.000	240.000.000	16	15.000.000	240.000.000	15	15.000.000	225.000.000	225.000.000		
3	Máy in	7	10.000.000	70.000.000	7	10.000.000	70.000.000	7	10.000.000	70.000.000	70.000.000		
4	Máy điều hòa 1,5 HP	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000		
5	Hệ thống camera quan sát				1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000		
6	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
7	Phần mềm quyết toán ngân sách				1	99.000.000	99.000.000	1	99.000.000	99.000.000	99.000.000		
14	PHÒNG KINH TẾ			1.312.800.000			1.324.800.000			1.290.800.000	1.290.800.000		
1	Bộ bàn ghế làm việc	8	5.000.000	40.000.000	8	5.000.000	40.000.000	8	5.000.000	40.000.000	40.000.000		
2	Tu dụng tài liệu	12	5.000.000	60.000.000	12	5.000.000	60.000.000	8	5.000.000	40.000.000	40.000.000		
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	8	14.500.000	116.000.000	8	14.500.000	116.000.000	8	14.500.000	116.000.000	116.000.000		
4	Máy in	8	5.500.000	44.000.000	8	5.500.000	44.000.000	5	6.000.000	30.000.000	30.000.000		
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	3	7.000.000	21.000.000	3	7.000.000	21.000.000	3	7.000.000	21.000.000	21.000.000		
6	Máy điều hòa	7	12.000.000	84.000.000	7	12.000.000	84.000.000	7	12.000.000	84.000.000	84.000.000		
7	Máy photocopy	1	65.000.000	65.000.000	1	65.000.000	65.000.000	1	65.000.000	65.000.000	65.000.000	Trường hợp máy photocopy có chức năng Scan	
8	điện thoại cố định	1	300.000	300.000	1	300.000	300.000	1	300.000	300.000	300.000	thì không trang bị máy Scan.	
9	Máy Scan	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú		
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị	
10	Bảo âm thanh hội trường	1	25.000,000	25.000,000	1	25.000,000	25.000,000	1	25.000,000	25.000,000	25.000,000			
11	Bàn họp ghế hội trường	1	40.000,000	40.000,000	1	40.000,000	40.000,000	1	40.000,000	40.000,000	40.000,000			
12	Tivi (hội trường)	1	25.000,000	25.000,000	1	25.000,000	25.000,000	1	25.000,000	25.000,000	25.000,000			
13	Máy chiếu	1	20.000,000	20.000,000	1	20.000,000	20.000,000	1	20.000,000	20.000,000	20.000,000			
14	Kệ đựng tài liệu (Phòng kho)	5	4.500,000	22.500,000	5	4.500,000	22.500,000	5	4.500,000	22.500,000	22.500,000			
15	Dịch vụ khoan giếng phục vụ nước sinh hoạt (tư gia, Tư Trường và Cảnh Sát)		730.000,000	730.000,000		730.000,000	730.000,000		730.000,000	730.000,000	730.000,000			
16	Phản miễn quan lý ngân sách				1	12.000,000	12.000,000	1	12.000,000	12.000,000	12.000,000			
15	PHÒNG TÀI PHÁP						12.000,000			12.000,000	12.000,000			
1	Phản miễn quan lý ngân sách				1	12.000,000	12.000,000	1	12.000,000	12.000,000	12.000,000			
16	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ						12.000,000			12.000,000	12.000,000			
1	Phản miễn quan lý ngân sách				1	12.000,000	12.000,000	1	12.000,000	12.000,000	12.000,000			
17	PHÒNG Y TẾ						12.000,000			12.000,000	12.000,000			
1	Phản miễn quan lý ngân sách				1	12.000,000	12.000,000	1	12.000,000	12.000,000	12.000,000			
18	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC						100.400,000			99.100,000	99.100,000			
1	Phản miễn quan lý ngân sách				1	12.000,000	12.000,000	1	12.000,000	12.000,000	12.000,000			
2	Ghế ngồi làm việc				5	1.500,000	7.500,000	5	1.500,000	7.500,000	7.500,000			
3	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay				2	15.650,000	31.300,000	2	15.000,000	30.000,000	30.000,000			Trang bị cho 11 cơ sở thấp do
4	Máy photocopy				1	49.600,000	49.600,000	1	49.600,000	49.600,000	49.600,000			
II	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP			50.154.380,000			64.520.385,000	-	-	64.289.685,000	57.469.265,000	6.820.420,000		
1	NGHỆ THUẬT NHƯ			331.700,000			343.700,000			343.700,000	338.700,000	5.000,000		
1	Tu dụng tài liệu	5	5.000,000	25.000,000	5	5.000,000	25.000,000	5	5.000,000	25.000,000	25.000,000			
2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	1	15.000,000	15.000,000	1	15.000,000	15.000,000	1	15.000,000	15.000,000	15.000,000			
3	Máy in	1	6.500,000	6.500,000	1	6.500,000	6.500,000	1	6.500,000	6.500,000	6.500,000			

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000		
5	Kệ công văn đi, đến	1	1.000.000	1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
6	Kết sắt	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000		5.000.000	
7	Lou di động ngoài trời	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000		
8	Trang bị đội nhóm trống kèn, trống hội	150	800.000	120.000.000	150	800.000	120.000.000	150	800.000	120.000.000	120.000.000		
9	Máy Flycam	1	11.300.000	11.300.000	1	11.300.000	11.300.000	1	11.300.000	11.300.000	11.300.000		
10	Máy chiếu + Màn chiếu	1	25.000.000	25.000.000	1	25.000.000	25.000.000	1	25.000.000	25.000.000	25.000.000		
11	Máy chụp ảnh	1	16.900.000	16.900.000	1	16.900.000	16.900.000	1	16.900.000	16.900.000	16.900.000		
12	Trang bị kèn, dụng cụ nghi thức mới	1	91.000.000	91.000.000	1	91.000.000	91.000.000	1	91.000.000	91.000.000	91.000.000		
13	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
2	TRUNG TÂM VĂN HÓA THE THAO VÀ DU LỊCH			2.209.200.000			2.221.200.000			2.221.000.000	2.221.000.000		
1	Máy phát điện lưu động	1	200.000.000	200.000.000	1	200.000.000	200.000.000	1	200.000.000	200.000.000	200.000.000		
2	Máy tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000		
3	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	2	14.000.000	28.000.000	2	14.000.000	28.000.000	2	14.000.000	28.000.000	28.000.000		Tài sản trang bị cho TT Văn hóa
4	Máy in	1	3.500.000	3.500.000	1	3.500.000	3.500.000	1	3.500.000	3.500.000	3.500.000		
5	Máy điều hòa	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
6	Máy Flycam	1	150.000.000	150.000.000	1	150.000.000	150.000.000	1	150.000.000	150.000.000	150.000.000		
7	Máy quay phim chuyên dụng	3	300.000.000	900.000.000	3	300.000.000	900.000.000	3	300.000.000	900.000.000	900.000.000		
8	Bộ dụng cụ chương trình	2	80.000.000	160.000.000	2	80.000.000	160.000.000	2	80.000.000	160.000.000	160.000.000		
9	Chân máy	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000		Tài sản để nghi
10	Micro dành cho phòng viên	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	20.000.000		trang bị cho Đại
11	Máy phát thanh FM	1	250.000.000	250.000.000	1	250.000.000	250.000.000	1	250.000.000	250.000.000	250.000.000		truyền thanh
12	Trang bị phòng xuất hiện chương trình (Đèn,	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	60.000.000		
13	Máy photocopy	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	70.000.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đang kỳ đầu năm				Số lượng đang kỳ điều chỉnh				Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị		
14	Tu động tài liệu	1	5.200.000	5.200.000	1	5.200.000	5.200.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		Tài sản để nghiên cứu và trưng bày Di tích nhà tù Phú Quốc	
15	Máy in	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
16	Máy điện thoại HHP	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			
17	lắp đặt Camera toàn bộ khu di tích	1	300.000.000	300.000.000	1	300.000.000	300.000.000	1	300.000.000	300.000.000	300.000.000			
18	Bình xịt PCCC	10	1.250.000	12.500.000	10	1.250.000	12.500.000	10	1.250.000	12.500.000	12.500.000			
19	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
3	TRANG THIẾT BỊ CHẾ			775.500.000			787.500.000			787.500.000	746.000.000	41.500.000		
1	Máy in	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000		5.000.000		
2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000		30.000.000		
3	Kệ sắt	1	6.500.000	6.500.000	1	6.500.000	6.500.000	1	6.500.000	6.500.000		6.500.000		
4	Bồn chứa nhiên liệu	2	97.000.000	194.000.000	2	97.000.000	194.000.000	2	97.000.000	194.000.000	194.000.000			
5	Đầy cáp điện (từ nhà máy đến cầu biến phông 770, dài 950m)	1	540.000.000	540.000.000	1	540.000.000	540.000.000	1	540.000.000	540.000.000	540.000.000			
6	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
4	BAN QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG			518.000.000			530.000.000			560.000.000	157.000.000	403.000.000		
1	Giế xoay bàn việc	14	3.000.000	42.000.000	14	3.000.000	42.000.000	13	3.000.000	39.000.000		39.000.000		
2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	6	15.000.000	90.000.000	6	15.000.000	90.000.000	5	15.000.000	75.000.000		75.000.000		
3	Máy lạnh	3	12.000.000	36.000.000	3	12.000.000	36.000.000	3	12.000.000	36.000.000		36.000.000		
4	Tu động tài liệu	6	6.000.000	36.000.000	6	6.000.000	36.000.000	14	6.000.000	84.000.000		84.000.000		
5	Kệ sắt dùng bỏ sơ	8	6.000.000	48.000.000	8	6.000.000	48.000.000	8	6.000.000	48.000.000		48.000.000	Phòng kho	
6	Máy scan	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000		15.000.000		
7	Máy photocopy	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	75.000.000			
8	Kệ sắt	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000		7.000.000		
9	Bàn bồi dưỡng	6	3.500.000	21.000.000	6	3.500.000	21.000.000	6	3.500.000	21.000.000		21.000.000		
10	Giế bồi dưỡng	24	1.000.000	24.000.000	24	1.000.000	24.000.000	24	1.000.000	24.000.000		24.000.000		



Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021					Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị	
11	Ti vi	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000	
12	Âm thanh hội trường	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000		20.000.000	
13	Máy chiếu	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	70.000.000		
14	Bộ bàn ghế tiếp khách	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000		7.000.000	
15	Máy in	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000	
16	Máy cưa xích chạy xăng	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000		7.000.000	
17	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
5	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXĐ HUYỆN			202.000.000			214.000.000			214.000.000		214.000.000	
1	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	8	15.000.000	120.000.000	8	15.000.000	120.000.000	8	15.000.000	120.000.000		120.000.000	
2	Máy photocopy	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000		75.000.000	
3	Máy điều hòa	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000		7.000.000	
4	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000		12.000.000	
6	KHƠI TRƯỞNG			13.772.870.000			15.966.620.000			15.717.120.000	10.730.600.000	4.986.520.000	
6.1	Mẫu Non Dương Đông			412.100.000			440.600.000			439.900.000	262.200.000	177.700.000	
1	Bộ bàn ghế làm việc gỗ	3	3.000.000	9.000.000	3	3.000.000	9.000.000	4	3.000.000	12.000.000	12.000.000		
2	Tu dụng tại hiệu	1	3.700.000	3.700.000	1	3.700.000	3.700.000	1	3.700.000	3.700.000	3.700.000		
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	30.000.000	15.000.000	
4	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
5	Máy điều hòa nhiệt độ	3	12.000.000	36.000.000	3	12.000.000	36.000.000	3	12.000.000	36.000.000	12.000.000	24.000.000	
6	Máy nước nóng lạnh	2	3.700.000	7.400.000	2	3.700.000	7.400.000	2	3.700.000	3.700.000		3.700.000	
7	Máy photocopy	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000		75.000.000	
8	Máy scan	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
9	Bàn hội trường	15	2.000.000	30.000.000	15	2.000.000	30.000.000	15	2.000.000	30.000.000	30.000.000		
10	Ghế hội trường	30	800.000	24.000.000	30	800.000	24.000.000	30	800.000	24.000.000	24.000.000		
11	Tivi 75 inch	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000		60.000.000	
12	Ti vi 50 inch	4	20.000.000	80.000.000	4	20.000.000	80.000.000	4	20.000.000	80.000.000	80.000.000		Tại sân phục vụ hoạt động chuyên môn

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm				Số lượng đăng ký điều chỉnh				Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị		
13	Tu do dùng cá nhân 12 ngày	4	8.000.000	32.000.000	4	8.000.000	32.000.000	4	8.000.000	32.000.000	32.000.000		nguồn vốn công món (phòng học)	
14	Phân miền quan lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
15	Phân miền phó cấp giao thư - văn thư chủ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000			
6,7	Ấn Non Nam Ninh			234.200.000			262.700.000			153.000.000	91.000.000	62.000.000		
1	Tu dùng tài liệu	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
3	Điện thoại cố định	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000	1	300.000	300.000	300.000			
4	Bảo ban ghế họp, tiếp khách	2	50.000.000	100.000.000	2	50.000.000	100.000.000	2	7.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000		
5	Bảo ban ghế làm việc	3	7.000.000	21.000.000	3	7.000.000	21.000.000	3	5.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000		
6	Tu dùng tài liệu	1	6.000.000	6.000.000	1	6.000.000	6.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
7	Gia đình công văn đi, đến	1	1.000.000	1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000			
8	Ghi hồ sơ tương	20	700.000	14.000.000	20	700.000	14.000.000	20	700.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000		
9	Bảo ban ghế Giao viên	2	1.500.000	3.000.000	2	1.500.000	3.000.000	2	1.500.000	3.000.000	3.000.000			
10	Tu do dùng cá nhân	2	8.000.000	16.000.000	2	8.000.000	16.000.000	2	8.000.000	16.000.000	16.000.000			
11	Bản đồ giao viên	2	1.100.000	2.200.000	2	1.100.000	2.200.000	2	1.100.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	Tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn (phòng học)	
12	Tư ti + dẫn địa	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
13	Máy ảnh	1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
14	Tu kinh	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000		
15	Phân miền quan lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
16	Phân miền phó cấp giao thư - văn thư chủ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000			
6,8	Ấn Non Nam Thị Nghiệm			40.000.000			68.500.000			68.500.000	68.500.000	0		
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000			
2	Bảo ban ghế làm việc	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
3	Tu dùng tài liệu	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
4	Phân miền quan lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị
5	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000		
6,4	Mẫu non Cửa Dương			30.000.000			58.500.000			58.500.000	58.500.000	0	
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000		
2	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
3	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000		
6,5	Mẫu Non An Thái			289.820.000			318.320.000			318.320.000	98.500.000	219.820.000	
1	Máy vi tính để bàn và máy tính xách tay	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	45.000.000		
2	Máy in	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	20.000.000		
3	Máy điều hòa	1	13.000.000	13.000.000	1	13.000.000	13.000.000	1	13.000.000	13.000.000		13.000.000	
4	Máy photocopy	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000		75.000.000	
5	Tu dụng tài liệu	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
6	Bàn hội trường	8	2.800.000	22.400.000	8	2.800.000	22.400.000	8	2.800.000	22.400.000		22.400.000	
7	Ghế hội trường	22	850.000	18.700.000	22	850.000	18.700.000	22	850.000	18.700.000		18.700.000	
8	Bàn học lớp lá	60	840.000	50.400.000	60	840.000	50.400.000	60	840.000	50.400.000		50.400.000	
9	Ghế học lớp lá	120	336.000	40.320.000	120	336.000	40.320.000	120	336.000	40.320.000		40.320.000	
10	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
11	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000		
6,6	Mẫu Non Cửa Cạn			304.000.000			332.500.000			325.500.000	325.500.000	0	
1	Tu dụng tài liệu	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
2	Máy vi tính để bàn và máy tính xách tay	1	19.000.000	19.000.000	1	19.000.000	19.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000		
3	Máy in	3	9.000.000	27.000.000	3	9.000.000	27.000.000	3	9.000.000	27.000.000	27.000.000		
4	Máy photocopy	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	75.000.000		
5	Máy điều hòa	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	45.000.000		
6	Tu dụng hồ sơ	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000		
7	Máy tính xách tay	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	45.000.000		
8	Bàn hội trường	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000	25.000.000		
9	Ghế hội trường	20	500.000	10.000.000	20	500.000	10.000.000	20	500.000	10.000.000	10.000.000		
10	Máy điều hòa	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đang kỳ đầu năm			Số lượng đang kỳ điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Nguồn Sách		Nguồn đơn vị
11	Máy đèn	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000			
12	Phấn viết gắn ly nhựa sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000			
13	Phấn viết phổ cấp giáo dục - sơn mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000			
6,7	Mâm Non Gành Đẩu			60.800.000			89.300.000			82.300.000			0
1	máy in	1	7.500.000	7.500.000	1	7.500.000	7.500.000	1	7.500.000	7.500.000			
2	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000			
3	Kệ đựng tài liệu	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000			
4	Gia dụng công văn đi đến	2	4.000.000	8.000.000	2	4.000.000	8.000.000	1	1.000.000	1.000.000			
5	Điện thoại cố định	1	300.000	300.000	1	300.000	300.000	1	300.000	300.000			
6	Bàn họp (bàn ghép)	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			
7	Ghế họp tương	25	800.000	20.000.000	25	800.000	20.000.000	25	800.000	20.000.000			
8	Phấn viết gắn ly nhựa sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000			
9	Phấn viết phổ cấp giáo dục - sơn mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000			
6,8	Mâm Non Gành Đẩu			433.000.000			461.500.000			450.500.000			0
1	Máy vi tính để bàn và máy tính xách tay	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000			
2	Máy điều hòa	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000			
3	Bộ bàn ghế họp	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	7.000.000	7.000.000			
4	Tủ đựng tài liệu	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	1	5.000.000	5.000.000			
5	Bảng viết trang trí văn phòng	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			
6	Máy photocopy	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000			
7	Kệ sắt	1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000			
8	Tivi (Trang bị phòng học)	3	25.000.000	75.000.000	3	25.000.000	75.000.000	3	25.000.000	75.000.000			Tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn (phòng học)
9	Mâm hình lon phục vụ công tác trình khách	2	45.000.000	90.000.000	2	45.000.000	90.000.000	2	45.000.000	90.000.000			
10	Mâm bàn + bàn chuyên dụng	1	73.000.000	73.000.000	1	73.000.000	73.000.000	1	73.000.000	73.000.000			
11	Gắn Camera	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000			

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm				Số lượng đăng ký điều chỉnh				Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số Lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Ngân Sách	Nguồn vốn		
12	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
13	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000			
6,9	Tiểu Học Dương Đông 1			380.000.000			392.000.000			392.000.000	392.000.000	0		
1	Máy vi tính để bàn	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000			
2	Máy tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
3	Máy photocopy	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	75.000.000			
4	Máy Scan	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		Nếu tương hợp máy photocopy có chức năng scan thì không	
5	Micro không dây	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000			
6	Đồ dùng dạy học (Chữ, tranh ảnh)	1	80.000.000	80.000.000	1	80.000.000	80.000.000	1	80.000.000	80.000.000	80.000.000		Tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn (phòng học)	
7	Màn hình trình chiếu	2	90.000.000	180.000.000	2	90.000.000	180.000.000	2	90.000.000	180.000.000	180.000.000			
8	Kẻ sắt	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000			
9	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
6,1	Tiểu Học Dương Đông 2			101.000.000			129.500.000			119.500.000	119.500.000	0		
1	Ghế xoay	20	2.000.000	40.000.000	20	2.000.000	40.000.000	20	2.000.000	40.000.000	40.000.000			
2	Máy lạnh	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
3	Tủ lạnh	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			
4	Máy học nước	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			
5	Camera	4	4.000.000	16.000.000	4	4.000.000	16.000.000	4	4.000.000	16.000.000	16.000.000			
6	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
7	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000			
6,11	Tiểu Học Dương Đông 3			606.500.000			618.500.000			618.500.000	618.500.000	0		
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	60.000.000			
2	Máy in	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm				Số lượng đăng ký điều chỉnh				Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị		
3	Máy điều hòa 2 HP	3	20.000.000	60.000.000	3	20.000.000	60.000.000	3	20.000.000	60.000.000	60.000.000			
4	Máy Photocopy	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	75.000.000			
5	Máy in	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000			
6	Màn hình lớn phục vụ giảng dạy trình chiếu	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	75.000.000			
7	Bộ S(ck, tranh ảnh lớp 2, truyền	10	3.500.000	35.000.000	10	3.500.000	35.000.000	10	3.500.000	35.000.000	35.000.000			
8	Màn hình lớn phục vụ giảng dạy trình chiếu	5	25.000.000	125.000.000	5	25.000.000	125.000.000	5	25.000.000	125.000.000	125.000.000			
9	Máy vi tính để bàn (Phòng tin học)	9	15.000.000	135.000.000	9	15.000.000	135.000.000	9	15.000.000	135.000.000	135.000.000			
10	Tu dụng đồ dùng dạy học	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
11	Dàn organ	1	19.500.000	19.500.000	1	19.500.000	19.500.000	1	19.500.000	19.500.000	19.500.000			
12	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
6.12	Tổng Hợp Đường 4			263.000.000			275.000.000			215.000.000	23.000.000	192.000.000		
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	3	15.000.000	45.000.000			45.000.000	
2	Máy in	7	3.000.000	21.000.000	7	3.000.000	21.000.000	7	3.000.000	21.000.000		3.000.000	18.000.000	
3	Máy Photocopy	1	120.000.000	120.000.000	1	120.000.000	120.000.000	1	75.000.000	75.000.000			75.000.000	Nếu trường hợp máy photocopy có chức năng scan thì không trang bị máy scan
4	Máy Scan	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			10.000.000	
5	Máy tính để bàn	4	11.000.000	44.000.000	4	11.000.000	44.000.000	4	11.000.000	44.000.000			44.000.000	
6	Kệ sắt	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000			8.000.000	
7	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000		12.000.000		
6.13	Tổng Hợp Đường Ta 1			202.400.000			230.900.000			217.900.000	217.900.000	0		
1	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	1	7.000.000	7.000.000		7.000.000		
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000		15.000.000		
3	Máy điều hòa	2	12.200.000	24.400.000	2	12.200.000	24.400.000	2	12.200.000	24.400.000		24.400.000		
4	Dàn tiêu học	1	18.000.000	18.000.000	1	18.000.000	18.000.000	1	18.000.000	18.000.000		18.000.000		
5	Màn hình(phục vụ giảng dạy)	5	25.000.000	125.000.000	5	25.000.000	125.000.000	5	25.000.000	125.000.000		125.000.000		
6	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000		12.000.000		
7	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000		16.500.000		

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021					Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số Lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị	
6,14	Tiêu Học Dương To 2			229.800.000			241.800.000			178.000.000	166.000.000	12.000.000	
1	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000		
2	Máy photocopy	1	65.000.000	65.000.000	1	65.000.000	65.000.000	1	65.000.000	65.000.000	65.000.000		
3	Máy lạnh	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000		
4	Bộ đồ dùng học tập (Lớp 1,2,3,4,5)	5	6.000.000	30.000.000	5	6.000.000	30.000.000	5	6.000.000	30.000.000	30.000.000		
5	Màn hình lớn phục vụ giảng dạy trình chiếu	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	0	0	0	0		
6	Bộ cầu môn bóng đá 5 người và lưới bóng	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	7.000.000	7.000.000		7.000.000	
7	Bộ cột bóng chuyền (bộ/2 cột) và lưới bóng	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000		5.000.000	
8	Lắp 4 mắt camera	4	3.700.000	14.800.000	4	3.700.000	14.800.000	4	3.500.000	14.000.000	14.000.000		
9	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
6,15	Tiêu Học Cửa Dương 1			87.000.000			99.000.000			95.000.000	95.000.000	0	
1	Bộ bàn ghế làm việc	4	6.000.000	24.000.000	4	6.000.000	24.000.000	4	5.000.000	20.000.000	20.000.000		
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	1	13.000.000	13.000.000	1	13.000.000	13.000.000	1	13.000.000	13.000.000	13.000.000		
3	Bàn ghế học sinh	20	2.500.000	50.000.000	20	2.500.000	50.000.000	20	2.500.000	50.000.000	50.000.000		
4	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
5,16	Tiêu Học Cửa Dương 2			722.000.000			750.500.000			896.000.000	896.000.000	0	
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	60.000.000		
2	Điện thoại cố định	2	300.000	600.000	2	300.000	600.000	2	300.000	600.000	600.000		
3	Giường nằm cho học sinh	1	6.000.000	6.000.000	1	6.000.000	6.000.000	1	6.000.000	6.000.000	6.000.000		Phòng Y tế
4	Bộ sách và tài liệu phục vụ giảng dạy lớp 1	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	70.000.000		Phòng Thư viện
5	Bộ đồ dùng học tập lớp 1-5	1	80.000.000	80.000.000	1	80.000.000	80.000.000	1	80.000.000	80.000.000	80.000.000		Phòng Thiết bị
6	Giá đựng công văn đi, đến	1	1.000.000	1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
7	Bàn ghế làm việc giáo viên	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
8	Máy điều hòa	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000		
9	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tivi)	8	25.000.000	200.000.000	8	25.000.000	200.000.000	8	25.000.000	200.000.000	200.000.000		
10	Bàn ghế giáo viên	7	4.000.000	28.000.000	7	4.000.000	28.000.000	7	4.000.000	28.000.000	28.000.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm				Số lượng đăng ký điều chỉnh				Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị		
11	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	60	3.500.000	210.000.000	60	3.500.000	210.000.000	60	3.500.000	210.000.000	210.000.000			
12	Tu dùng tại liệu, hồ sơ	2	3.700.000	7.400.000	2	3.700.000	7.400.000	2	3.700.000	7.400.000	7.400.000			
13	Máy chiếu	1	21.000.000	21.000.000	1	21.000.000	21.000.000	1	21.000.000	21.000.000	21.000.000			
14	Phản miễn quan lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
15	Phản miễn phúc cấp giáo dục - xã hội chủ				1	165.000.000	165.000.000	1	165.000.000	165.000.000	165.000.000			
6,17	Tiểu Học An Thái 1			501.000.000			513.000.000			495.000.000	495.000.000			0
1	Tu dùng tại liệu	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000			
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	5	15.000.000	75.000.000	5	15.000.000	75.000.000	5	15.000.000	75.000.000	75.000.000			
3	Máy in	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000			
4	Bộ bàn ghế họp	1	25.000.000	25.000.000	1	25.000.000	25.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000			
5	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tivi)	5	40.000.000	200.000.000	5	40.000.000	200.000.000	5	40.000.000	200.000.000	200.000.000			
6	Máy chiếu học	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000			Phòng tin học
7	Máy vi tính để bàn	4	12.000.000	48.000.000	4	12.000.000	48.000.000	4	12.000.000	48.000.000	48.000.000			
8	Kệ sách (thư viện)	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
9	Tu dùng tại liệu	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
10	Sách tham khảo, sách giáo khoa lớp 2	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			
11	Bộ tranh ảnh lớp 1	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			
12	Bộ tranh ảnh lớp 2	2	35.000.000	70.000.000	2	35.000.000	70.000.000	2	35.000.000	70.000.000	70.000.000			
13	Phản miễn quan lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
6,18	Tiểu Học An Thái 2			97.200.000			109.200.000			108.500.000	108.500.000			0
1	01 máy scan	1	4.500.000	4.500.000	1	4.500.000	4.500.000	1	4.500.000	4.500.000	4.500.000			
2	01 tủ lạnh Panasonic	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
3	01 máy lạnh panasonic	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
4	01 bình nước nóng lạnh	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000			



Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021					Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số Lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị	
5	Bộ bàn ghế làm việc	1	6.000.000	6.000.000	1	6.000.000	6.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
6	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tivi)	3	19.900.000	59.700.000	3	19.900.000	59.700.000	3	20.000.000	60.000.000	60.000.000		
7	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
6,19	Tiểu Học An Thái 3			460.600.000			489.100.000			489.100.000	321.700.000	167.400.000	
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000		
2	Máy chiếu Panasonic	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	40.000.000		
3	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tivi)	14	27.900.000	390.600.000	14	27.900.000	390.600.000	14	27.900.000	390.600.000	223.200.000	167.400.000	
4	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
5	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000		
6,2	Trường THCS Dương Đông 1			3.323.000.000			3.351.500.000			3.351.500.000	97.500.000	3.254.000.000	
1	Tivi hội trường	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000		60.000.000	
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	8	15.000.000	120.000.000	8	15.000.000	120.000.000	8	15.000.000	120.000.000		120.000.000	
3	Bộ thiết bị âm thanh phòng hội	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000		50.000.000	
4	Máy in	3	8.000.000	24.000.000	3	8.000.000	24.000.000	3	8.000.000	24.000.000	24.000.000		
5	Máy điều hòa	5	27.000.000	135.000.000	5	27.000.000	135.000.000	5	27.000.000	135.000.000		135.000.000	
6	Máy vi tính để bàn	50	13.000.000	650.000.000	50	13.000.000	650.000.000	50	13.000.000	650.000.000		650.000.000	
7	Bàn để vi tính	50	4.000.000	200.000.000	50	4.000.000	200.000.000	50	4.000.000	200.000.000		200.000.000	
8	Ghế học sinh	50	600.000	30.000.000	50	600.000	30.000.000	50	600.000	30.000.000		30.000.000	
9	Thiết bị mạng	2	25.000.000	50.000.000	2	25.000.000	50.000.000	2	25.000.000	50.000.000		50.000.000	
10	On áp	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000		30.000.000	
11	Loa vi tính	3	5.000.000	15.000.000	3	5.000.000	15.000.000	3	5.000.000	15.000.000	15.000.000		
12	Hóa chất, dụng cụ thực hành, thí nghiệm	1	99.000.000	99.000.000	1	99.000.000	99.000.000	1	99.000.000	99.000.000		99.000.000	Tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn (phòng học)
13	Gắn loa điện thông báo cho các lớp	2	50.000.000	100.000.000	2	50.000.000	100.000.000	2	50.000.000	100.000.000		100.000.000	
14	Màn hình, màn chiếu cho phòng học	24	25.000.000	600.000.000	24	25.000.000	600.000.000	24	25.000.000	600.000.000		600.000.000	
15	Dàn organ	2	30.000.000	60.000.000	2	30.000.000	60.000.000	2	30.000.000	60.000.000		60.000.000	

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm				Số lượng đăng ký điều chỉnh				Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Nguồn Sách	Nguồn đơn vị		
16	Giá bảng đèn led chạy thông tin ở công	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	30.000.000			
17	Lắp camera an ninh văn phòng và sân trường	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000			70.000.000	
18	Trang bị 1 phòng Hóa - Sinh	1	500.000.000	500.000.000	1	500.000.000	500.000.000	1	500.000.000	500.000.000			500.000.000	
19	Trang bị 1 phòng Lý - Công nghệ	1	500.000.000	500.000.000	1	500.000.000	500.000.000	1	500.000.000	500.000.000			500.000.000	
20	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
21	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000			
22	Trang bị THCS Dương Đông 2		598.000.000			610.000.000				610.000.000	258.000.000	352.000.000		
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	6	15.000.000	90.000.000	6	15.000.000	90.000.000	6	15.000.000	90.000.000			90.000.000	
2	Tivi	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	75.000.000			
3	Bàn làm việc	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000			
4	Tu dụng hồ sơ	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
5	Máy Scan	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			10.000.000	Nền tương hợp máy photocopy có chức năng scan thì không
6	Máy photocopy	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000			75.000.000	trung bị máy scan
8	Máy in	2	6.000.000	12.000.000	2	6.000.000	12.000.000	2	6.000.000	12.000.000			12.000.000	
9	Tu thuộc	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000			5.000.000	
10	Giường y tế	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			10.000.000	
11	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tivi)	4	30.000.000	120.000.000	4	30.000.000	120.000.000	4	30.000.000	120.000.000	120.000.000			Tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn (Phòng học)
12	Máy vi tính để bàn	10	15.000.000	150.000.000	10	15.000.000	150.000.000	10	15.000.000	150.000.000			150.000.000	
13	Bàn máy vi tính	12	3.000.000	36.000.000	12	3.000.000	36.000.000	12	3.000.000	36.000.000	36.000.000			
14	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
22	Trang bị THCS Dương Tô		44.500.000			103.000.000				102.800.000	102.800.000	0		
1	Tu dụng tài liệu	3	4.000.000	12.000.000	3	4.000.000	12.000.000	3	4.000.000	12.000.000	12.000.000			
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
3	Điện thoại bàn	1	500.000	500.000	1	500.000	500.000	1	300.000	300.000	300.000			
4	Máy nước uống nóng lạnh	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000			
5	Kệ sắt đựng sách	2	4.000.000	8.000.000	2	4.000.000	8.000.000	2	4.000.000	8.000.000	8.000.000			
6	Bạt thuyế trình	1	6.000.000	6.000.000	1	6.000.000	6.000.000	1	6.000.000	6.000.000	6.000.000			

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021					Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số Lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Ngân Sách	Nguồn vốn	
7	Rèm cửa hoa trang trí	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000		
8	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
9	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000		
6,23	Trường THCS An Thái 1			465.000.000			493.500.000			493.500.000	385.500.000	108.000.000	
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	1	13.000.000	13.000.000	1	13.000.000	13.000.000	1	13.000.000	13.000.000	13.000.000		
2	Tủ đựng hồ sơ	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
3	Tivi (phòng hiệu trưởng)	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	0	0	0	0		
4	Kệ sắt	6	4.000.000	24.000.000	6	4.000.000	24.000.000	6	4.000.000	24.000.000	24.000.000		
5	Bàn ghế học sinh	66	1.500.000	99.000.000	66	1.500.000	99.000.000	66	1.500.000	99.000.000	99.000.000		
6	Tủ sắt	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000		
7	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tivi)	4	25.000.000	100.000.000	4	25.000.000	100.000.000	4	25.000.000	100.000.000	100.000.000		
8	Bàn ghế giáo viên	5	2.000.000	10.000.000	5	2.000.000	10.000.000	5	2.000.000	10.000.000	10.000.000		
9	Tủ nhôm	3	4.000.000	12.000.000	3	4.000.000	12.000.000	3	4.000.000	12.000.000	12.000.000		
10	Máy tính để bàn (Phòng tin học)	10	10.000.000	100.000.000	10	10.000.000	100.000.000	10	10.000.000	100.000.000	100.000.000		
11	Máy điều hòa	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	60.000.000		
12	Dàn organ	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000		
13	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
14	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000		
6,24	Trường TH-THCS An Thái 2			708.200.000			720.200.000			683.800.000	383.800.000	300.000.000	
1	Máy Scan	1	9.000.000	9.000.000	1	9.000.000	9.000.000	1	9.000.000	9.000.000	9.000.000		Nếu tương hợp máy photocopy có chức năng scan thì không trang bị máy scan
2	Máy in canon 2900	3	3.200.000	9.600.000	3	3.200.000	9.600.000	1	3.200.000	3.200.000	3.200.000		
3	Máy in canon 600	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000		
4	Bàn làm việc (HT,P-HT,KT,VT)	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000		25.000.000	
5	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	5	15.000.000	75.000.000	75.000.000		
6	Máy tính để bàn	5	9.000.000	45.000.000	5	9.000.000	45.000.000	0	0	0	0		
7	Máy photocopy	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	75.000.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đang kỳ đầu năm			Số lượng đang kỳ điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị
8	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tivi)	4	25.000.000	100.000.000	4	25.000.000	100.000.000	4	25.000.000	100.000.000	100.000.000		Tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn (phòng học)
9	Mua tivi 75 inch	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000		75.000.000	
10	Bàn phòng tin học	12	3.000.000	36.000.000	12	3.000.000	36.000.000	12	3.000.000	36.000.000	36.000.000		
11	Ghế phòng tin học	48	450.000	21.600.000	48	450.000	21.600.000	48	450.000	21.600.000	21.600.000		
12	Bang chông loa	15	3.000.000	45.000.000	15	3.000.000	45.000.000	15	3.000.000	45.000.000	45.000.000		
13	Bàn ghế học sinh	80	2.500.000	200.000.000	80	2.500.000	200.000.000	80	2.500.000	200.000.000		200.000.000	
14	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
6.2.5	Trường TH-THCS Bãi Bón			413.700.000			442.200.000			430.200.000	425.000.000	5.200.000	
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	60.000.000		
2	Máy nước nóng lạnh	1	4.500.000	4.500.000	1	4.500.000	4.500.000	1	4.500.000	4.500.000	4.500.000		
3	Kệ đựng hồ sơ	2	2.500.000	5.000.000	2	2.500.000	5.000.000	2	2.500.000	5.000.000	5.000.000		
4	Máy điều hòa	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000		
5	Trống trường nhỏ diện Cây Sao	1	5.200.000	5.200.000	1	5.200.000	5.200.000	1	5.200.000	5.200.000		5.200.000	
6	Tu dụng hồ sơ	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000	25.000.000		
7	Máy chiếu	1	19.000.000	19.000.000	1	19.000.000	19.000.000	1	19.000.000	19.000.000	19.000.000		
8	Hàng hóa, hóa chất, đồ dùng dạy học	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	60.000.000		
9	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tivi)	5	15.000.000	75.000.000	5	15.000.000	75.000.000	5	15.000.000	75.000.000	75.000.000		
10	Kệ sách	2	4.000.000	20.000.000	2	4.000.000	20.000.000	2	4.000.000	8.000.000	8.000.000		
11	Bàn ghế đọc sách	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000	20.000.000		
12	Màn hình lớn phục vụ giảng dạy trình	1	90.000.000	90.000.000	1	90.000.000	90.000.000	1	90.000.000	90.000.000	90.000.000		
13	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
14	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000		
6.2.6	Trường TH-THCS Thới Châu			380.000.000			408.500.000			405.500.000	405.500.000	0	
1	Cân camera an ninh	6	2.000.000	12.000.000	6	2.000.000	12.000.000	6	2.000.000	12.000.000	12.000.000		
2	Tivi (theo dõi thiết bị camera)	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000		
3	Máy photocopy	1	45.000.000	45.000.000	1	45.000.000	45.000.000	1	45.000.000	45.000.000	45.000.000		
4	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	45.000.000		

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021					Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách	Nguồn vốn	
5	Bàn ghế tiếp khách	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000		
6	Bộ bàn ghế làm việc	2	3.000.000	6.000.000	2	3.000.000	6.000.000	2	3.000.000	6.000.000	6.000.000		
7	Tủ đựng tài liệu	2	3.000.000	6.000.000	2	3.000.000	6.000.000	2	3.000.000	6.000.000	6.000.000		
8	Máy điều hòa	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000		
9	Máy Tính để bàn	5	8.000.000	40.000.000	5	8.000.000	40.000.000	5	8.000.000	40.000.000	40.000.000		
10	Bàn ghế giáo viên	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
11	thiết bị dạy học	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000		
12	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tivi)	2	12.000.000	24.000.000	2	12.000.000	24.000.000	2	12.000.000	24.000.000	24.000.000		
13	Bàn ghế 2 chỗ học sinh	60	2.000.000	120.000.000	60	2.000.000	120.000.000	60	2.000.000	120.000.000	120.000.000		
14	Dàn organ	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
15	Tủ hồ sơ cho các phòng học	3	3.000.000	9.000.000	3	3.000.000	9.000.000	3	3.000.000	9.000.000	9.000.000		
16	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
17	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000		
6,27	Trường TH-THCS Hàm Ninh			323.400.000			351.900.000			351.900.000	327.500.000	24.400.000	
1	Máy vi tính để bàn và máy tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000		
2	Máy điều hòa	2	12.200.000	24.400.000	2	12.200.000	24.400.000	2	12.200.000	24.400.000	24.400.000		
3	Máy photocopy	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	50.000.000		Nếu tương hợp máy photocopy có chức năng scan thì không sử dụng máy scan
4	Máy scan	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
5	Máy điều hòa (hội trường)	4	20.000.000	80.000.000	4	20.000.000	80.000.000	4	20.000.000	80.000.000	80.000.000		
6	Bộ thiết bị âm thanh	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	50.000.000		
7	Bộ trống dùi	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
8	Hàng hóa, hóa chất đồ dùng dạy học	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	60.000.000		
9	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tivi)	1	24.000.000	24.000.000	1	24.000.000	24.000.000	1	24.000.000	24.000.000	24.000.000		
10	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đang ký đầu năm			Số lượng đang ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị
11	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16,500,000	16,500,000	1	16,500,000	16,500,000	16,500,000		
6,18	Trường THPTCS Tân Dương			498,400,000			518,900,000			518,900,000	443,900,000	75,000,000	
1	Tu dùng tài liệu	4	5,000,000	20,000,000	4	5,000,000	20,000,000	4	5,000,000	20,000,000	20,000,000		
2	Máy vi tính để bàn và máy tính xách tay	2	15,000,000	30,000,000	2	15,000,000	30,000,000	2	15,000,000	30,000,000	30,000,000		
3	Máy Photocopy	1	75,000,000	25,000,000	1	75,000,000	25,000,000	1	75,000,000	75,000,000	75,000,000		
4	Máy điều hòa 2 HP	4	20,000,000	80,000,000	4	20,000,000	80,000,000	2	15,000,000	30,000,000	30,000,000		
5	Máy in	1	8,000,000	8,000,000	1	8,000,000	8,000,000	1	8,000,000	8,000,000	8,000,000		
6	Bàn học trường	25	3,000,000	75,000,000	25	3,000,000	75,000,000	25	3,000,000	75,000,000	75,000,000		
7	Ghế học trường	50	990,000	49,500,000	50	990,000	49,500,000	50	990,000	49,500,000	49,500,000		
8	Âm thanh học trường	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000		
9	Bục để trưng Bức	1	4,200,000	4,200,000	1	4,200,000	4,200,000	1	4,200,000	4,200,000	4,200,000		
10	Trưng Bức lớn	1	1,000,000	1,000,000	1	1,000,000	1,000,000	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		
11	Bục phát biểu	1	4,000,000	4,000,000	1	4,000,000	4,000,000	1	4,000,000	4,000,000	4,000,000		
12	Trưng trí học trường	1	10,000,000	10,000,000	1	10,000,000	10,000,000	1	10,000,000	10,000,000	10,000,000		
13	Màn hình lớn phục vụ công tác trình	1	75,000,000	75,000,000	1	75,000,000	75,000,000	1	75,000,000	75,000,000	75,000,000		
14	Bộ bàn ghế làm việc	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000		
15	Tu dùng hồ sơ	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000		
16	Giường Inox	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000		
17	Tu dùng DMMH	1	3,700,000	3,700,000	1	3,700,000	3,700,000	1	3,700,000	3,700,000	3,700,000		
18	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tivi)	3	25,000,000	75,000,000	3	25,000,000	75,000,000	3	25,000,000	75,000,000		75,000,000	
19	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12,000,000	12,000,000	1	12,000,000	12,000,000	12,000,000		
49	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				1	16,500,000	16,500,000	1	16,500,000	16,500,000	16,500,000		
6,20	Trường THPTCS Tân Cương			866,600,000			911,600,000			911,600,000	911,600,000	0	
1	Tivi Samsung 75 inch	1	60,000,000	60,000,000	1	60,000,000	60,000,000	1	60,000,000	60,000,000	60,000,000		
2	Máy điều hòa nhiệt độ Daikin 2.0HP	3	20,000,000	60,000,000	3	20,000,000	60,000,000	3	20,000,000	60,000,000	60,000,000		
3	Máy vi tính để bàn và máy tính xách tay	3	15,000,000	45,000,000	3	15,000,000	45,000,000	3	15,000,000	45,000,000	45,000,000		
4	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tivi)	2	25,000,000	50,000,000	2	25,000,000	50,000,000	2	25,000,000	50,000,000	50,000,000		



Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số Lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị
5	Máy nước nóng lạnh	1	3.500.000	3.500.000	1	3.500.000	3.500.000	1	3.500.000	3.500.000	3.500.000		
6	Máy cân điện tử có đo chiều cao	2	3.000.000	6.000.000	2	3.000.000	6.000.000	2	3.000.000	6.000.000	6.000.000		
7	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	40	2.750.000	110.000.000	40	2.750.000	110.000.000	40	2.750.000	110.000.000	110.000.000		
8	Tivi Samsung 65 Inch	1	25.000.000	25.000.000	1	25.000.000	25.000.000	1	25.000.000	25.000.000	25.000.000		
9	Máy điều hòa nhiệt độ Dakin 2.0HP	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000		
10	Bộ nói chuyên	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
11	Bộ đề tượng Bức	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
12	Lắp đặt camera	15	3.000.000	45.000.000	15	3.000.000	45.000.000	15	3.000.000	45.000.000	45.000.000		
13	Lắp bảng tuyến truyền diện tích trước cổng	2	25.000.000	50.000.000	2	25.000.000	50.000.000	2	25.000.000	50.000.000	50.000.000		
14	Thùng rác	5	1.800.000	9.000.000	5	1.800.000	9.000.000	5	1.800.000	9.000.000	9.000.000		
15	Thiết bị phòng Lab	1	373.100.000	373.100.000	1	373.100.000	373.100.000	1	373.100.000	373.100.000	373.100.000		
16	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
17	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				2	16.500.000	33.000.000	2	16.500.000	33.000.000	33.000.000		
6,3	Trường TH-THCS Giảng Đầu			171.650.000			216.650.000			216.650.000	216.650.000	0	
1	Máy vi tính để bàn và máy tính xách tay	5	15.000.000	75.000.000	5	15.000.000	75.000.000	5	15.000.000	75.000.000	75.000.000		
2	Chuột Lọa	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000		
3	Màn hình tivi 75 INCH	1	56.650.000	56.650.000	1	56.650.000	56.650.000	1	56.650.000	56.650.000	56.650.000		
4	Âm thanh hội trường	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000		
5	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
6	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				2	16.500.000	33.000.000	2	16.500.000	33.000.000	33.000.000		
6,31	Trường TH-THCS Bãi Thơm			399.000.000			444.000.000			444.000.000	444.000.000	0	
1	Máy vi tính để bàn và máy tính xách tay	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000		
2	Máy in	4	3.500.000	14.000.000	4	3.500.000	14.000.000	4	3.500.000	14.000.000	14.000.000		
3	Máy điều hòa	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	45.000.000		
4	Máy in	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
5	Máy vi tính để bàn (Phòng tin học)	10	15.000.000	150.000.000	10	15.000.000	150.000.000	10	12.000.000	120.000.000	120.000.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị
6	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tư)	6	25.000.000	150.000.000	6	25.000.000	150.000.000	6	25.000.000	150.000.000	150.000.000		
7	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
8	Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ				2	16.500.000	33.000.000	2	16.500.000	33.000.000	33.000.000		
6, 32	Trường TH-THCS Hòa Thám			135.000.000			147.000.000			147.000.000	102.000.000	45.000.000	
1	Màn hình phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy (tư)	3	45.000.000	135.000.000	3	45.000.000	135.000.000	3	45.000.000	135.000.000	90.000.000	45.000.000	
*	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
6, 33	Trường TH-THCS Nguyễn Trung Trực						1.367.250.000			1.366.750.000	1.366.750.000		
1	Máy tính xách tay				3	14.500.000	43.500.000	3	14.500.000	43.500.000	43.500.000		
2	Máy in				2	4.900.000	9.800.000	2	4.900.000	9.800.000	9.800.000		
3	Máy nước nóng lạnh				10	3.500.000	35.000.000	10	3.500.000	35.000.000	35.000.000		
4	Máy điều hòa (máy lạnh)				14	7.000.000	98.000.000	14	7.000.000	98.000.000	98.000.000		
5	Máy in				3	6.900.000	20.700.000	3	6.900.000	20.700.000	20.700.000		
6	Máy photo				1	59.000.000	59.000.000	1	59.000.000	59.000.000	59.000.000		
7	Loa kéo di động				1	18.000.000	18.000.000	1	18.000.000	18.000.000	18.000.000		
8	Bộ âm ly phát thanh phân tần				1	3.900.000	3.900.000	1	3.900.000	3.900.000	3.900.000		
9	Loa phòng phát thanh				2	1.900.000	3.800.000	2	1.900.000	3.800.000	3.800.000		
10	Trống đời cấp tiểu học				1	6.000.000	6.000.000	1	6.000.000	6.000.000	6.000.000		
11	Trống đời cấp THCS				1	6.500.000	6.500.000	1	6.500.000	6.500.000	6.500.000		
12	Cờ đoàn, cờ đội ...A..A				32		1.700.000	32		1.700.000	1.700.000		
13	Quần áo nghi thức đoàn				50	200.000	10.000.000	50	200.000	10.000.000	10.000.000		
14	Loa Full				4	8.000.000	32.000.000	4	8.000.000	32.000.000	32.000.000		
15	Loa Sub				2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	20.000.000		

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số Lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Nguồn Sách		Nguồn đơn vị
16	Tủ máy ABS				1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000		Bố âm thanh
17	Main công suất 4 kênh				1	18.000.000	18.000.000	1	18.000.000	18.000.000	18.000.000		
18	Mixer				1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
19	PA				1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000		
20	Micro				1	3.500.000	3.500.000	1	3.500.000	3.500.000	3.500.000		
21	bộ chia điện nguồn				1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
22	Dây loa trọn bộ				1	2.500.000	2.500.000	1	2.500.000	2.500.000	2.500.000		
22	Bộ tổng trường				1	8.500.000	8.500.000	1	8.500.000	8.500.000	8.500.000		
23	Bục phát biểu				1	3.900.000	3.900.000	1	3.900.000	3.900.000	3.900.000		
24	Tương Béc hồ				2	1.000.000	2.000.000	2	1.000.000	2.000.000	2.000.000		
25	Bục Béc hồ				1	3.900.000	3.900.000	1	3.900.000	3.900.000	3.900.000		
26	Sách thư viện đạt chuẩn					85.000.000	85.000.000		85.000.000	85.000.000	85.000.000		
27	ban miã				60	200.000	12.000.000	60	200.000	12.000.000	12.000.000		
28	Tủ đồ dùng học sinh				14	4.800.000	67.200.000	14	4.800.000	67.200.000	67.200.000		
29	Máy tính xách tay				1	15.500.000	15.500.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000		
30	Thiết bị chuyển mạch				1	2.400.000	2.400.000	1	2.400.000	2.400.000	2.400.000		Phòng tin học
31	bàn vi tính giáo viên				1	1.900.000	1.900.000	1	1.900.000	1.900.000	1.900.000		
32	Bàn vi tính học sinh				20	2.700.000	54.000.000	20	2.700.000	54.000.000	54.000.000		
33	Chế học sinh				21	450.000	9.450.000	21	450.000	9.450.000	9.450.000		
34	máy tính để bàn (máy trạm học sinh)				20	12.000.000	240.000.000	20	12.000.000	240.000.000	240.000.000		
35	Bang hiệu trang trí						80.000.000			80.000.000	80.000.000		
36	Bang Khẩu hiệu						96.000.000			96.000.000	96.000.000		
37	Hệ thống camera quan sát				1	98.500.000	98.500.000	1	98.500.000	98.500.000	98.500.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú			
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn				
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị		
38	Hệ thống wifi toàn trường				1	98.100.000	98.100.000	1	98.100.000	98.100.000	98.100.000				
39	Thùng rác 240 lít				10	1.800.000	18.000.000	10	1.800.000	18.000.000	18.000.000				
40	Phân miễn kế toán mùa				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000				
41	Phân miễn quan lý thư viện				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000				
42	Phân miễn tính lương và cai cách tiền lương				1	22.000.000	22.000.000	1	22.000.000	22.000.000	22.000.000				
43	Phân miễn quan lý tài sản nhà nước				1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000				
44	Phân miễn quan lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000				
7	TRƯỜNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH			31.297.810.000			43.333.065.000			43.322.065.000	42.685.165.000	636.900.000			
7.1	Phòng hành chính														
1	Máy vi tính để bàn và máy tính xách tay	15	13.000.000	195.000.000	15	13.000.000	195.000.000	15	13.000.000	195.000.000	195.000.000	195.000.000			
2	Máy in	11	5.000.000	55.000.000	11	5.000.000	55.000.000	10	5.000.000	50.000.000	50.000.000				
3	Bộ bàn ghế làm việc	9	4.000.000	36.000.000	9	4.000.000	36.000.000	9	4.000.000	36.000.000		36.000.000			
4	Tu dụng tài liệu	9	5.000.000	45.000.000	9	5.000.000	45.000.000	9	5.000.000	45.000.000		45.000.000			
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	2	7.000.000	14.000.000		14.000.000			
6	Máy bơm chìm	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000		30.000.000			
7	Máy bơm nước công nghiệp 10 HP	2	25.000.000	50.000.000	2	25.000.000	50.000.000	2	25.000.000	50.000.000		50.000.000			
8	Máy điều hòa	1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000		12.000.000			
9	Bàn họp trường	25	2.400.000	60.000.000	25	2.400.000	60.000.000	25	2.400.000	60.000.000		60.000.000			
10	Ghế hội trường	50	800.000	40.000.000	50	800.000	40.000.000	50	800.000	40.000.000		40.000.000			
11	Bình chữa cháy	40	600.000	24.000.000	40	600.000	24.000.000	40	600.000	24.000.000		24.000.000			
12	Bộ tiêu lệnh chữa cháy	20	300.000	6.000.000	20	300.000	6.000.000	20	300.000	6.000.000		6.000.000			
13	Dây chữa cháy	10	3.100.000	31.000.000	10	3.100.000	31.000.000	10	3.100.000	31.000.000		31.000.000			
14	Khóa nhôm nhô cầm tay	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000		3.000.000			
15	Máy mài công cụ	1	3.500.000	3.500.000	1	3.500.000	3.500.000	1	3.500.000	3.500.000		3.500.000			

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021					Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị	
16	Máy khoan bê tông	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000		5.000.000	
17	Máy hút bụi	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000		5.000.000	
18	Thùng rác nhựa HDPE 240 lít	15	2.000.000	30.000.000	15	2.000.000	30.000.000	15	2.000.000	30.000.000		30.000.000	
19	Thùng rác lấy nhiễm 30 lít	20	600.000	12.000.000	20	600.000	12.000.000	20	600.000	12.000.000		12.000.000	
20	Thùng rác lấy nhiễm 20 lít	20	500.000	10.000.000	20	500.000	10.000.000	20	500.000	10.000.000		10.000.000	
21	Thùng rác lấy nhiễm 15 lít	20	450.000	9.000.000	20	450.000	9.000.000	20	450.000	9.000.000		9.000.000	
22	Thùng rác thông thường 30 lít	15	600.000	9.000.000	15	600.000	9.000.000	15	600.000	9.000.000		9.000.000	
23	Thùng rác thông thường 20 lít	20	500.000	10.000.000	20	500.000	10.000.000	20	500.000	10.000.000		10.000.000	
24	Thùng rác thông thường 15 lít	15	450.000	6.750.000	15	450.000	6.750.000	15	450.000	6.750.000		6.750.000	
25	Thùng đựng rác thải sắc nhọn	40	300.000	12.000.000	40	300.000	12.000.000	40	300.000	12.000.000		12.000.000	
26	Thùng rác đập dẹt	15	160.000	2.400.000	15	160.000	2.400.000	15	160.000	2.400.000		2.400.000	
27	Thùng rác đập trung	15	110.000	1.650.000	15	110.000	1.650.000	15	110.000	1.650.000		1.650.000	
28	Phấn mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
29	Dầu tư tăng cường cơ sở vật chất phục vụ lĩnh vực y tế						12.023.255.000			12.023.255.000	12.023.255.000		Chỉ 1764 ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh KG
7.2	Trang thiết bị Khoa được												
1	Máy X - Quang Kỹ thuật số chụp tổng	1	5.125.000.000	5.125.000.000	1	5.125.000.000	5.125.000.000	1	5.125.000.000	5.125.000.000	5.125.000.000		
2	Máy siêu âm đàn hồi mô FibroScan	1	4.545.500.000	4.545.500.000	1	4.545.500.000	4.545.500.000	1	4.545.500.000	4.545.500.000	4.545.500.000		
3	Máy đo hô hấp kỹ	1	125.000.000	125.000.000	1	125.000.000	125.000.000	1	125.000.000	125.000.000	125.000.000		
4	Máy đốt điện cao tần	1	310.000.000	310.000.000	1	310.000.000	310.000.000	1	310.000.000	310.000.000	310.000.000		
5	Holter điện tim 24 giờ	1	995.000.000	995.000.000	1	995.000.000	995.000.000	1	995.000.000	995.000.000	995.000.000		
6	Máy đo điện cơ	1	750.000.000	750.000.000	1	750.000.000	750.000.000	1	750.000.000	750.000.000	750.000.000		
7	Giường cho bà mẹ chăm sóc trẻ bằng pp Càng-gu-ru	2	60.000.000	120.000.000	2	60.000.000	120.000.000	2	60.000.000	120.000.000	120.000.000		
8	Bàn mổ điện	1	600.000.000	600.000.000	1	600.000.000	600.000.000	1	600.000.000	600.000.000	600.000.000		
9	Bảng quản H/A máy Manito	10	1.500.000	15.000.000	10	1.500.000	15.000.000	10	1.500.000	15.000.000	15.000.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm				Số lượng đăng ký điều chỉnh				Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị		
10	Kháng khuẩn I/A như Trung máy Monitor	5	1.500.000	7.500.000	5	1.500.000	7.500.000	5	1.500.000	7.500.000	7.500.000			
11	Bao đo huyết áp của Monitor	10	2.800.000	28.000.000	10	2.800.000	28.000.000	10	2.800.000	28.000.000	28.000.000			
12	Bình bốc hơi thuốc mê	2	159.000.000	318.000.000	2	159.000.000	318.000.000	2	159.000.000	318.000.000	318.000.000			
13	Bộ lọc lò tinh mạch rón	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			
14	Bộ hợp bong người lớn kèm mast thư bằng silicon	10	2.100.000	21.000.000	10	2.100.000	21.000.000	10	2.100.000	21.000.000	21.000.000			
15	Bộ hợp bong tre em bằng silicon	6	1.800.000	10.800.000	6	1.800.000	10.800.000	6	1.800.000	10.800.000	10.800.000			
16	Bộ cắt chỉ	5	1.000.000	5.000.000	5	1.000.000	5.000.000	5	1.000.000	5.000.000	5.000.000			
17	Bộ chọc dò tụy sống người lớn	3	5.500.000	16.500.000	3	5.500.000	16.500.000	3	5.500.000	16.500.000	16.500.000			
18	Bộ chọc dò tụy sống tre em	3	5.500.000	16.500.000	3	5.500.000	16.500.000	3	5.500.000	16.500.000	16.500.000			
19	Bộ dài nối khí quản (người lớn)	3	5.900.000	17.700.000	3	5.900.000	17.700.000	3	5.900.000	17.700.000	17.700.000			
20	Bộ dây máy giúp thở da năng 760	4	9.000.000	36.000.000	4	9.000.000	36.000.000	4	9.000.000	36.000.000	36.000.000			
21	Bộ dụng cụ cắt máy tăng sinh mìn	5	2.000.000	10.000.000	5	2.000.000	10.000.000	5	2.000.000	10.000.000	10.000.000			
22	Bộ dụng cụ do đc	10	1.500.000	15.000.000	10	1.500.000	15.000.000	10	1.500.000	15.000.000	15.000.000			
23	Bộ dụng cụ mổ hơ Tai Núi Hong	1	458.200.000	458.200.000	1	458.200.000	458.200.000	1	458.200.000	458.200.000	458.200.000			
24	Bộ dụng cụ mổ số não	1	324.500.000	324.500.000	1	324.500.000	324.500.000	1	324.500.000	324.500.000	324.500.000			
25	Bộ dụng cụ sanh	10	4.560.000	45.600.000	10	4.560.000	45.600.000	10	4.560.000	45.600.000	45.600.000			
26	Bộ dụng cụ thao định nội tụy các cỡ	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
27	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	20	900.000	18.000.000	20	900.000	18.000.000	20	900.000	18.000.000	18.000.000			
28	Bộ dụng cụ trung phẫu	2	338.200.000	676.400.000	2	338.200.000	676.400.000	2	338.200.000	676.400.000	676.400.000			
29	Bộ dụng cụ truyền thông các trạm	10	18.200.000	182.000.000	10	18.200.000	182.000.000	10	18.200.000	182.000.000	182.000.000			
30	Bộ dụng cụ và số	1	100.800.000	100.800.000	1	100.800.000	100.800.000	1	100.800.000	100.800.000	100.800.000			
31	Bộ dụng cụ vi phẫu	1	336.000.000	336.000.000	1	336.000.000	336.000.000	1	336.000.000	336.000.000	336.000.000			

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn vốn
32	Bộ fixe champ P/I xương đòn, xương bỉnh chẻ	2	6.000.000	12.000.000	2	6.000.000	12.000.000	2	6.000.000	12.000.000	12.000.000		
33	Bộ kẹp xương lớn	2	4.000.000	8.000.000	2	4.000.000	8.000.000	2	4.000.000	8.000.000	8.000.000		
34	Bộ khoan tay- nẹp Vis và sọ	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
35	Bộ máy phẫu thuật nội soi Tai Mũi Họng	1	1.858.000.000	1.858.000.000	1	1.858.000.000	1.858.000.000	1	1.858.000.000	1.858.000.000	1.858.000.000		
36	Bộ Mỡ khí quan	2	7.000.000	14.000.000	2	7.000.000	14.000.000	2	7.000.000	14.000.000	14.000.000		
37	Bộ tiêu phẫu	15	900.000	13.500.000	15	900.000	13.500.000	15	900.000	13.500.000	13.500.000		
38	Bóng đèn đặt nội khí quan	50	60.000	3.000.000	50	60.000	3.000.000	50	60.000	3.000.000	3.000.000		
39	Bóng đèn mổ	100	95.000	9.500.000	100	95.000	9.500.000	100	95.000	9.500.000	9.500.000		
40	Cam biến đo SpO2	2	11.000.000	22.000.000	2	11.000.000	22.000.000	2	11.000.000	22.000.000	22.000.000		
41	Cáp + Điện cực máy điện tim	5	4.500.000	22.500.000	5	4.500.000	22.500.000	5	4.500.000	22.500.000	22.500.000		
42	Máy siêu âm mắt AB	1	586.000.000	586.000.000	1	586.000.000	586.000.000	1	586.000.000	586.000.000	586.000.000		
43	Dây cưa Olivecrona, dài 40mm, đường kính 1,30mm	4	3.380.000	13.520.000	4	3.380.000	13.520.000	4	3.380.000	13.520.000	13.520.000		
44	Đèn chiếu vàng da	5	45.000.000	225.000.000	5	45.000.000	225.000.000	5	45.000.000	225.000.000	225.000.000		
45	Đèn clar	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
46	Đèn đặt nội khí quan kho	1	42.000.000	42.000.000	1	42.000.000	42.000.000	1	42.000.000	42.000.000	42.000.000		
47	Đèn đọc X-Quang	6	1.800.000	10.800.000	6	1.800.000	10.800.000	6	1.800.000	10.800.000	10.800.000		
48	Đèn sưởi siêu âm	10	2.000.000	20.000.000	10	2.000.000	20.000.000	10	2.000.000	20.000.000	20.000.000		
49	Đèn hồng ngoại	10	2.000.000	20.000.000	10	2.000.000	20.000.000	10	2.000.000	20.000.000	20.000.000		
50	Đèn khe khám mắt	1	290.900.000	290.900.000	1	290.900.000	290.900.000	1	290.900.000	290.900.000	290.900.000		
51	Đèn mổ treo trần công nghệ led có camera + Monitor	1	1.660.000.000	1.660.000.000	1	1.660.000.000	1.660.000.000	1	1.660.000.000	1.660.000.000	1.660.000.000		
52	Đèn soi dây mắt	1	13.000.000	13.000.000	1	13.000.000	13.000.000	1	13.000.000	13.000.000	13.000.000		
53	Đèn soi ven	1	38.000.000	38.000.000	1	38.000.000	38.000.000	1	38.000.000	38.000.000	38.000.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm				Số lượng đăng ký điều chỉnh				Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị		
54	Đèn sưởi ấm bệnh nhân	5	850.000	4.250.000	5	850.000	4.250.000	5	850.000	4.250.000	4.250.000			
55	Đèn điều phẫu	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000	20.000.000			
56	Dopler theo dõi tim thai	1	25.000.000	25.000.000	1	25.000.000	25.000.000	1	25.000.000	25.000.000	25.000.000			
57	Dụng cụ lấy đi vôi mật (cục cơ)	5	200.000	1.000.000	5	200.000	1.000.000	5	200.000	1.000.000	1.000.000			
58	Dụng cụ vẩy vis cực cỡ	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000	2.000.000			
59	Caro hơi chi dưới	2	9.700.000	19.400.000	2	9.700.000	19.400.000	2	9.700.000	19.400.000	19.400.000			
60	Caro hơi chi trên	2	9.700.000	19.400.000	2	9.700.000	19.400.000	2	9.700.000	19.400.000	19.400.000			
61	Gran tập mạnh cơ cạnh tay	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
62	Cường bệnh nhân	50	7.000.000	350.000.000	50	7.000.000	350.000.000	50	7.000.000	350.000.000	350.000.000			
63	Cường sơ sinh cỡ trung bị dãn chiếu vàng da và thiếu bị sưng âm	2	350.000.000	700.000.000	2	350.000.000	700.000.000	2	350.000.000	700.000.000	700.000.000			
64	Cường tập 5 khúc	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	100.000.000			
65	Hệ thống phân phối môi soi ổ bụng FULL HD 3 CCD	1	3.477.000.000	3.477.000.000	1	3.477.000.000	3.477.000.000	1	3.477.000.000	3.477.000.000	3.477.000.000			
66	Bộ DC nối lễ đạo	1	34.000.000	34.000.000	1	34.000.000	34.000.000	1	34.000.000	34.000.000	34.000.000			
67	Khóa cầm tay sử dụng trong PT Klix và PT điện kinh	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	40.000.000			
68	Khóa pin	1	349.100.000	349.100.000	1	349.100.000	349.100.000	1	349.100.000	349.100.000	349.100.000			
69	Kiểm nghiệm nguồn nước KQ theo định kỳ	4	6.000.000	24.000.000	4	6.000.000	24.000.000	4	6.000.000	24.000.000	24.000.000			
70	Kim khâu xương	2	1.000.000	2.000.000	2	1.000.000	2.000.000	2	1.000.000	2.000.000	2.000.000			
71	Lập đạo khoan oxy trung	20	10.000.000	200.000.000	20	10.000.000	200.000.000	20	10.000.000	200.000.000	200.000.000			
72	Máy cắt búi dùng điện	1	27.600.000	27.600.000	1	27.600.000	27.600.000	1	27.600.000	27.600.000	27.600.000			
73	Máy điện châm (châm cứu)	10	3.000.000	30.000.000	10	3.000.000	30.000.000	10	3.000.000	30.000.000	30.000.000			
74	Máy đo (vị khi hàn, ánh sáng, tiếng ồn)	2	11.800.000	23.600.000	2	11.800.000	23.600.000	2	11.800.000	23.600.000	23.600.000			



Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm				Số lượng đăng ký điều chỉnh				Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số Lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị		
75	Máy đo SpO2 nhĩ (dán)	2	30.000.000	60.000.000	2	30.000.000	60.000.000	2	30.000.000	60.000.000	60.000.000			
76	Máy đo SpO2	5	22.000.000	110.000.000	5	22.000.000	110.000.000	5	22.000.000	110.000.000	110.000.000			
77	Máy ép điều trị suy tĩnh mạch	2	60.000.000	120.000.000	2	60.000.000	120.000.000	2	60.000.000	120.000.000	120.000.000			
78	Máy huyết áp người lớn	50	800.000	40.000.000	50	800.000	40.000.000	50	800.000	40.000.000	40.000.000			
79	Máy huyết áp trẻ em	20	800.000	16.000.000	20	800.000	16.000.000	20	800.000	16.000.000	16.000.000			
80	Máy kéo cột sống thắt lưng	1	400.000.000	400.000.000	1	400.000.000	400.000.000	1	400.000.000	400.000.000	400.000.000			
81	Máy phun hóa chất đeo vai	6	27.300.000	163.800.000	6	27.300.000	163.800.000	6	27.300.000	163.800.000	163.800.000			
82	Máy phun khí dung	10	3.000.000	30.000.000	10	3.000.000	30.000.000	10	3.000.000	30.000.000	30.000.000			
83	Máy rửa dạ dày	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	50.000.000			
84	Máy rửa màng lọc thận	1	640.000.000	640.000.000	1	640.000.000	640.000.000	1	640.000.000	640.000.000	640.000.000			
85	Máy siêu âm điều trị	2	200.000.000	400.000.000	2	200.000.000	400.000.000	2	200.000.000	400.000.000	400.000.000			
86	Máy sống ngắn	2	450.000.000	900.000.000	2	450.000.000	900.000.000	2	450.000.000	900.000.000	900.000.000			
87	Máy tháo lồng ruột	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			
88	Máy thở áp lực dương liên tục CPAP	2	60.000.000	120.000.000	2	60.000.000	120.000.000	2	60.000.000	120.000.000	120.000.000			
89	Máy xông ngửi	5	3.000.000	15.000.000	5	3.000.000	15.000.000	5	3.000.000	15.000.000	15.000.000			
90	Móc lấy di vật mũi tai 14cm	3	175.000	525.000	3	175.000	525.000	3	175.000	525.000	525.000			
91	Monitor nghe tim thai	2	45.000.000	90.000.000	2	45.000.000	90.000.000	2	45.000.000	90.000.000	90.000.000			
92	Mornitor sản khoa	2	150.000.000	300.000.000	2	150.000.000	300.000.000	2	150.000.000	300.000.000	300.000.000			
93	Mũi cắt sỏi nào 3 cạnh dùng cho GB265R/GB268R/GB299R	10	2.600.000	26.000.000	10	2.600.000	26.000.000	10	2.600.000	26.000.000	26.000.000			
94	Mũi khoan sỏi nào 3 cạnh	10	1.500.000	15.000.000	10	1.500.000	15.000.000	10	1.500.000	15.000.000	15.000.000			
95	Mũi khoan xương các cỡ	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			
96	Bộ DC thông lệ đạo	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000			
97	Nắp gim Trocar 10	10	1.926.000	19.260.000	10	1.926.000	19.260.000	10	1.926.000	19.260.000	19.260.000			
98	Nắp gim Trocar 5	10	1.986.000	19.860.000	10	1.986.000	19.860.000	10	1.986.000	19.860.000	19.860.000			
99	Nệm giường	50	920.000	46.000.000	50	920.000	46.000.000	50	920.000	46.000.000	46.000.000			

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị
100	Nhiệt kế hồng ngoại	10	2.000.000	20.000.000	10	2.000.000	20.000.000	10	2.000.000	20.000.000	20.000.000		
101	Máy đo nhân áp không tiếp xúc	1	345.000.000	345.000.000	1	345.000.000	345.000.000	1	345.000.000	345.000.000	345.000.000		
102	ống hút mũi lớn	5	100.000	500.000	5	100.000	500.000	5	100.000	500.000	500.000		
103	ống hút tai 12cm	5	359.000	1.795.000	5	359.000	1.795.000	5	359.000	1.795.000	1.795.000		
104	ống hút tai, mũi nhỏ	10	100.000	1.000.000	10	100.000	1.000.000	10	100.000	1.000.000	1.000.000		
105	ống hút và tưới rửa	2	24.000.000	48.000.000	2	24.000.000	48.000.000	2	24.000.000	48.000.000	48.000.000		
106	ống nghe tim phổi người lớn	20	2.200.000	44.000.000	20	2.200.000	44.000.000	20	2.200.000	44.000.000	44.000.000		
107	ống nối soi tai-mũi-hong	2	44.800.000	89.600.000	2	44.800.000	89.600.000	2	44.800.000	89.600.000	89.600.000		
108	Khẩu khẩu oxy	50	250.000	12.500.000	50	250.000	12.500.000	50	250.000	12.500.000	12.500.000		
109	Sơn sơ oxy của máy thở và máy gây mê	6	9.000.000	54.000.000	6	9.000.000	54.000.000	6	9.000.000	54.000.000	54.000.000		
110	Tuần hoàn giường	50	3.500.000	175.000.000	50	3.500.000	175.000.000	50	3.500.000	175.000.000	175.000.000		
111	Tuần hoàn dụng vaccine	10	15.000.000	150.000.000	10	15.000.000	150.000.000	10	15.000.000	150.000.000	150.000.000		
112	Tuần hồi nhiệt độ thấp	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	70.000.000		
113	Vật tư tiêu hao Hệ thống sản xuất oxy từ khí trời	1	90.000.000	90.000.000	1	90.000.000	90.000.000	1	90.000.000	90.000.000	90.000.000		
114	Xe đẩy bệnh nhân nằm	10	5.000.000	50.000.000	10	5.000.000	50.000.000	10	5.000.000	50.000.000	50.000.000		
115	Xe tiêm thuốc 2 tầng không có học kéo 40x60	10	2.500.000	25.000.000	10	2.500.000	25.000.000	10	2.500.000	25.000.000	25.000.000		
7.3	Thiết bị y tế các trạm												
117	Bộ họp phòng cấp cứu	3	350.000	1.050.000	3	350.000	1.050.000	3	350.000	1.050.000	1.050.000		
118	Máy huyết áp người lớn	5	500.000	2.500.000	5	500.000	2.500.000	5	500.000	2.500.000	2.500.000		
119	Máy huyết áp trẻ em	2	500.000	1.000.000	2	500.000	1.000.000	2	500.000	1.000.000	1.000.000		
120	Gia truyền dịch inox	4	500.000	2.000.000	4	500.000	2.000.000	4	500.000	2.000.000	2.000.000		
121	Dụng cụ phẫu thuật	2	700.000	1.400.000	2	700.000	1.400.000	2	700.000	1.400.000	1.400.000		
122	Am kế cho tu thuốc	2	300.000	600.000	2	300.000	600.000	2	300.000	600.000	600.000		
123	Nhiệt kế cho tu thuốc	2	300.000	600.000	2	300.000	600.000	2	300.000	600.000	600.000		
124	Túi cấp cứu ngoại trạm	5	1.200.000	6.000.000	5	1.200.000	6.000.000	5	1.200.000	6.000.000	6.000.000		



Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị
125	Giấy in nhiệt máy điện tím A4 khổ giấy 11	5	50.000	250.000	5	50.000	250.000	5	50.000	250.000		250.000	
126	Máy huyết áp	12	600.000	7.200.000	12	600.000	7.200.000	12	600.000	7.200.000		7.200.000	
127	Bình oxy nhỏ + đồng hồ	5	1.500.000	7.500.000	5	1.500.000	7.500.000	5	1.500.000	7.500.000		7.500.000	
128	Máy đo Spo2 cầm tay	2	1.000.000	2.000.000	2	1.000.000	2.000.000	2	1.000.000	2.000.000		2.000.000	
129	Nhiệt kế tự ghi	1	2.500.000	2.500.000	1	2.500.000	2.500.000	1	2.500.000	2.500.000		2.500.000	
130	Cân bàn 120Kg	5	400.000	2.000.000	5	400.000	2.000.000	5	400.000	2.000.000		2.000.000	
131	Máy điện châm (châm cứu)	2	1.500.000	3.000.000	2	1.500.000	3.000.000	2	1.500.000	3.000.000		3.000.000	
132	Máy hút kim	2	2.000.000	4.000.000	2	2.000.000	4.000.000	2	2.000.000	4.000.000		4.000.000	
133	Bộ tiêu phẫu	15	6.000.000	90.000.000	15	6.000.000	90.000.000	15	6.000.000	90.000.000		90.000.000	
134	Máy điện tim	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000		20.000.000	
135	Đèn hồng ngoại chân cao	2	3.000.000	6.000.000	2	3.000.000	6.000.000	2	3.000.000	6.000.000		6.000.000	
136	Máy doppler nghe tim thai (loại nhỏ)	2	2.000.000	4.000.000	2	2.000.000	4.000.000	2	2.000.000	4.000.000		4.000.000	
137	Nhiệt kế điện tử	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000		2.000.000	
138	Tủ hấp dụng cụ	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000		2.000.000	
139	Máy đo đường huyết	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000		2.000.000	
8	TT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP- GDTX THÁNH PHỐ PHÚ QUỐC			972.300.000			984.300.000			984.300.000	566.800.000	417.500.000	
1	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000		60.000.000	
2	Điện thoại cố định	1	300.000	300.000	1	300.000	300.000	1	300.000	300.000		300.000	
3	Máy Csam	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000		7.000.000	
4	Tivi	1	17.500.000	17.500.000	1	17.500.000	17.500.000	1	17.500.000	17.500.000		17.500.000	Hội trường
5	Tivi	4	17.500.000	70.000.000	4	17.500.000	70.000.000	4	17.500.000	70.000.000		52.500.000	Phòng học chuyên môn và
6	Máy vi tính	80	10.000.000	800.000.000	80	10.000.000	800.000.000	80	10.000.000	800.000.000		400.000.000	Phòng tin học
7	Máy chiếu	1	17.500.000	17.500.000	1	17.500.000	17.500.000	1	17.500.000	17.500.000		17.500.000	Phòng học chuyên môn
8	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000		12.000.000	

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021					Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn			
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị		
9	MAN BỎI THU CÔNG, THU VÀ THU			75.000.000			116.000.000			0	116.000.000			
1	Máy photocopy	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000		75.000.000		
2	Máy tính xách tay				1	25.100.000	25.100.000	1	25.100.000	25.100.000		25.100.000	Nguồn kinh phí 2% hội đồng bồi thường	
3	Máy in				1	3.900.000	3.900.000	1	3.900.000	3.900.000		3.900.000		
4	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000		12.000.000		
10	ĐỒI NẠM TRẢ TRẢ TỶ ĐỒ THỊ						12.000.000			12.000.000				
1	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000		12.000.000		
11	ĐỒI NẠM TRẢ TRẢ TỶ ĐỒ THỊ						12.000.000			12.000.000				
1	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000		12.000.000		
III	UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN			8.179.470.000			9.403.018.081			9.263.170.000	8.944.800.000		318.370.000	
1	UBND THỊ TRẤN ĐIỀU CHỈNH			902.900.000			1.739.500.000			1.734.300.000	1.668.700.000		65.600.000	
1	Máy photocopy	1	60.000.000	60.000.000	2	60.000.000	120.000.000	2	60.000.000	120.000.000		120.000.000		
2	Bộ máy tính để bàn	6	13.800.000	82.890.000	7	13.800.000	96.600.000	7	13.800.000	96.600.000		96.600.000		
3	Máy tính để bàn	7	10.300.000	72.100.000	7	10.300.000	72.100.000	7	10.300.000	72.100.000		72.100.000		
4	Máy in	8	3.500.000	28.000.000	8	3.500.000	28.000.000	8	3.500.000	28.000.000		28.000.000		Trường hợp mà photocopy có chức năng scan thì không được trang bị máy Scan
5	Máy Scan	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000		
6	Xe ô tô ban tải	1	650.000.000	650.000.000	2	650.000.000	1.300.000.000	2	650.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000			
7	Ban làm việc				6	2.500.000	15.000.000	6	2.200.000	13.200.000			13.200.000	
8	Ghế làm việc				6	950.000	5.700.000	6	800.000	4.800.000			4.800.000	
9	Tu dụng nhóm hồ sơ				3	2.500.000	7.500.000	2	2.500.000	5.000.000			5.000.000	
10	Ghế nhưa				50	120.000	6.000.000	50	120.000	6.000.000			6.000.000	
11	Máy tính để bàn				1	10.800.000	10.800.000	1	10.800.000	10.800.000			10.800.000	
12	Máy in				1	4.200.000	4.200.000	1	4.200.000	4.200.000			4.200.000	

Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021					Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị	
13	Máy lạnh				2	10.800.000	21.600.000	2	10.800.000	21.600.000		21.600.000	
14	Máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn				2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000		
15	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
2	UBND THỊ TRẦN AN THỜI			715.000.000			2.311.048.081			2.305.000.000	2.305.000.000		
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	5	13.000.000	65.000.000	9	13.000.000	117.000.000	9	13.000.000	117.000.000	117.000.000		
2	Xe ô tô bán tải	1	650.000.000	650.000.000	2	650.000.000	1.300.000.000	2	650.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		
3	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
4	Bộ bàn ghế làm việc				2	5.000.000	10.000.000	2	3.000.000	6.000.000	6.000.000		
5	Tủ đựng tài liệu				1	5.000.000	5.000.000	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
6	Tủ đựng tài liệu				4	3.000.000	12.000.000	4	3.000.000	12.000.000	12.000.000		
7	Bộ bàn ghế tiếp khách				1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
8	Máy photocopy				2	54.800.000	109.600.000	2	54.800.000	109.600.000	109.600.000		trường hợp máy photocopy có chức năng Scan thì không trang bị máy Scan
9	Máy Scan				1	9.800.000	9.800.000	1	9.800.000	9.800.000	9.800.000		
10	Âm thanh hội trường				1	27.000.000	27.000.000	1	27.000.000	27.000.000	27.000.000		
11	Máy in				4	5.900.000	23.600.000	4	5.900.000	23.600.000	23.600.000		
12	Hệ thống truyền thanh không dây phát thanh				1	680.048.081	680.048.081	1	680.000.000	680.000.000	680.000.000		
3	UBND XÃ HẮM NINH			800.500.000			812.500.000			812.500.000	812.500.000	0	
1	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	8	15.000.000	120.000.000	8	15.000.000	120.000.000	8	15.000.000	120.000.000	120.000.000		
2	Máy in	3	5.900.000	17.700.000	3	5.900.000	17.700.000	3	5.900.000	17.700.000	17.700.000		
3	Máy Scan	1	9.800.000	9.800.000	1	9.800.000	9.800.000	1	9.800.000	9.800.000	9.800.000		
4	Tủ đựng tài liệu	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
5	Xe ô tô bán tải	1	650.000.000	650.000.000	1	650.000.000	650.000.000	1	650.000.000	650.000.000	650.000.000		
6	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm				Số lượng đăng ký điều chỉnh				Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Nguồn vốn		Tổng cộng	Nguồn vốn			
								Đơn giá ghi nhận			Ngân Sách	Nguồn đơn vị		
4	HÌNH ẢNH CỘNG ĐỒNG			883.870.000			895.870.000			895.870.000	662.000.000	233.870.000		
1	Ban làm việc	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000		3.000.000	Nguồn Kết dư ngân sách xã	
2	Máy điều hòa 1 HP	3	8.000.000	24.000.000	3	8.000.000	24.000.000	3	8.000.000	24.000.000		24.000.000	Nguồn Kết dư ngân sách xã	
3	Máy điều hòa 1,5 HP	2	9.000.000	18.000.000	2	9.000.000	18.000.000	2	9.000.000	18.000.000		18.000.000	Nguồn Kết dư ngân sách xã	
4	Máy điều hòa 2 HP	1	14.500.000	14.500.000	1	14.500.000	14.500.000	1	14.500.000	14.500.000		14.500.000	Nguồn Kết dư ngân sách xã	
5	Tu dụng tài liệu	2	3.200.000	6.400.000	2	3.200.000	6.400.000	2	3.200.000	6.400.000		6.400.000	Nguồn Kết dư ngân sách xã	
6	Máy in	12	5.900.000	70.800.000	12	5.900.000	70.800.000	12	5.900.000	70.800.000		70.800.000	Nguồn Kết dư ngân sách xã	
7	Máy tính để bàn	6	11.110.000	66.660.000	6	11.110.000	66.660.000	6	11.110.000	66.660.000		66.660.000	Nguồn Kết dư ngân sách xã	
8	Máy tính để bàn	1	13.570.000	13.570.000	1	13.570.000	13.570.000	1	13.570.000	13.570.000		13.570.000	Nguồn Kết dư ngân sách xã	
9	Máy làm mát không khí	1	4.140.000	4.140.000	1	4.140.000	4.140.000	1	4.140.000	4.140.000		4.140.000	Nguồn Kết dư ngân sách xã	
10	Tu dụng sách pháp luật	4	3.200.000	12.800.000	4	3.200.000	12.800.000	4	3.200.000	12.800.000		12.800.000	Nguồn Kết dư ngân sách xã	
11	Xe ô tô ban tải	1	650.000.000	650.000.000	1	650.000.000	650.000.000	1	650.000.000	650.000.000		650.000.000		
12	Phân nhiệm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000		12.000.000		
5	HÌNH ẢNH CỘNG ĐỒNG			932.000.000			944.000.000			944.000.000	944.000.000		0	
1	Tu dụng hồ sơ	6	3.000.000	18.000.000	6	3.000.000	18.000.000	6	3.000.000	18.000.000		18.000.000		
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	14	15.000.000	210.000.000	14	15.000.000	210.000.000	14	15.000.000	210.000.000		210.000.000		
3	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000		10.000.000		
4	Bộ bàn ghế làm việc	8	3.000.000	24.000.000	8	3.000.000	24.000.000	8	3.000.000	24.000.000		24.000.000		
5	Máy in	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000		20.000.000		
6	Xe ô tô ban tải	1	650.000.000	650.000.000	1	650.000.000	650.000.000	1	650.000.000	650.000.000		650.000.000		
7	Phân nhiệm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000		12.000.000		
6	HÌNH ẢNH CỘNG ĐỒNG			849.000.000			861.000.000			859.000.000	859.000.000		0	



Stt	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm			Số lượng đăng ký điều chỉnh			Dự kiến danh mục năm 2021				Ghi chú	
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số Lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn		
											Ngân Sách		Nguồn đơn vị
1	Tủ đựng tài liệu	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
2	Máy tính để bàn	6	15.000.000	90.000.000	6	15.000.000	90.000.000	6	15.000.000	90.000.000	90.000.000		
3	Máy photocopy	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	60.000.000		
4	Bộ bàn ghế làm việc	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
5	Máy in	3	10.000.000	30.000.000	3	10.000.000	30.000.000	3	10.000.000	30.000.000	30.000.000		
6	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
7	Kết sắt dụng hồ sơ mặt	1	6.000.000	6.000.000	1	6.000.000	6.000.000	1	6.000.000	6.000.000	6.000.000		
8	Xe ô tô ban tại	1	650.000.000	650.000.000	1	650.000.000	650.000.000	1	650.000.000	650.000.000	650.000.000		
9	Phần mềm quản lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
7	UBND XÃ THỔ CHÂU			1.241.500.000			603.500.000			535.000.000	535.000.000	0	
1	Máy in	3	3.000.000	9.000.000	3	3.000.000	9.000.000	3	3.000.000	9.000.000	9.000.000		
2	Ghế xoay	12	3.000.000	36.000.000	12	3.000.000	36.000.000	12	3.000.000	36.000.000	36.000.000		
3	Tủ gỗ đựng tài liệu	10	3.000.000	30.000.000	10	3.000.000	30.000.000	10	3.000.000	30.000.000	30.000.000		
4	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	45.000.000		
5	Máy photocopy	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	60.000.000		
6	Bình nước nóng lạnh	2	3.500.000	7.000.000	2	3.500.000	7.000.000	2	3.500.000	7.000.000	7.000.000		
7	Máy chiếu	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	50.000.000		
8	Màn che, trang trí hội trường	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	30.000.000		
9	Bộ bàn ghế họp Hội trường (31 ghế, 14 bàn)	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	100.000.000		
10	Bộ khung chữ mica, khung sắt	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
11	Máy vịnh để bàn	4	13.000.000	52.000.000	4	13.000.000	52.000.000	4	13.000.000	52.000.000	52.000.000		
12	Bộ thiết bị âm thanh	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000		
13	Máy Scan	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
14	Bộ bàn ghế tiếp khách (Văn phòng)	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
15	Bộ bàn ghế tiếp công dân	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000		

STT	Nội Dung	Số lượng đăng ký đầu năm				Số lượng đăng ký điều chỉnh				Dự kiến danh mục năm 2021					Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (Dự kiến)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá ghi nhận	Tổng cộng	Nguồn vốn				
											Ngân Sách	Nguồn đơn vị			
16	Máy điều hòa	2	12.000.000	24.000.000	2	12.000.000	24.000.000	2	12.000.000	24.000.000	24.000.000				
17	Bộ bàn ghế làm việc	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000	5	3.000.000	15.000.000	15.000.000				
18	Bộ bàn ghế họp (UBND ấp)	1	40.000.000	40.000.000	1	40.000.000	40.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000				
19	Bình nước nóng lạnh (UBND ấp)	1	3.500.000	3.500.000	1	3.500.000	3.500.000	0	0	0	0	0			
20	Xe ô tô ban tải	1	650.000.000	650.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
21	Phản miễn quan lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000				
8	UBND XÃ CÁNH D'ÁI			1.204.700.000			1.235.600.000			1.177.500.000	1.158.600.000	18.900.000			
1	Tu đúng tại lieu	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000				
2	Tu đúng tại lieu	10	4.000.000	40.000.000	10	4.000.000	40.000.000	10	3.000.000	30.000.000	30.000.000				
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	15	15.000.000	225.000.000	15	15.000.000	225.000.000	15	15.000.000	225.000.000	225.000.000				
4	Máy in	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000	20.000.000				
5	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	11	4.500.000	49.500.000	11	4.500.000	49.500.000	11	3.000.000	33.000.000	33.000.000				
6	Loa di động (thùng kco)	4	10.800.000	43.200.000	4	10.800.000	43.200.000	2	10.800.000	21.600.000	21.600.000				
7	Máy photocopy	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	1	60.000.000	60.000.000	60.000.000				
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000				
9	Máy điều hòa	3	33.000.000	99.000.000	3	33.000.000	99.000.000	3	33.000.000	99.000.000	99.000.000				
10	Xe ô tô ban tải	1	650.000.000	650.000.000	1	650.000.000	650.000.000	1	650.000.000	650.000.000	650.000.000				
11	Tủ vi				1	11.000.000	11.000.000	1	11.000.000	11.000.000		11.000.000	Nguồn Kết dư ngân sách xã		
12	Máy Scan				1	7.900.000	7.900.000	1	7.900.000	7.900.000		7.900.000	Nguồn Kết dư ngân sách xã		
13	Phản miễn quan lý ngân sách				1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000				
9	UBND XÃ HÒN THON			650.000.000						0	0	0			
1	Xe ô tô ban tải	1	650.000.000	650.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0			

Danh mục mua sắm được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và để làm cơ sở khi mua sắm. Trong năm tùy theo khả năng cần đổi ngân sách và nhu cầu cấp thiết phải mua sắm. Phòng Tài chính Kế hoạch sẽ thẩm định và trình UBND thành phố quyết định chủ trương mua sắm đảm bảo theo tiêu chuẩn định mức đối với từng trường hợp cụ thể.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN
SỬA CHỮA, BẢO TRÌ, CẢI TẠO NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM 2021

Kèm theo Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của UBND thành phố Phú Quốc

STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn đơn vị	
1	CƠ QUAN HÀNH CHÍNH			2.975.000.000	9.516.983.000	9.516.983.000	0	
1	Văn phòng UBND và UBND thành phố			660.000.000	660.000.000	660.000.000		
1	Đại tu sửa chữa xe ô tô	03 xe	Do các xe đã hết khấu hao, nên đã xuống cấp vì vậy cần phải sửa chữa lớn	440.000.000	440.000.000	440.000.000		03 chiếc
2	Cải tạo chống đột Hội trường C; hội trường trực tuyến	Hội trường C 700m ² ; Hội trường trực tuyến: 400m ²	Tạo điều kiện làm việc tốt cho cán bộ công chức, đảm bảo tốt cho các cuộc họp	120.000.000	120.000.000	120.000.000		
3	Cải tạo, sửa chữa sơn mới hàng rào UBND thành phố	200m	Do hàng rào đã xuống cấp, các khung sắt đã bị mục, do đó cần phải cải tạo, sửa chữa sơn mới lại	100.000.000	100.000.000	100.000.000		
2	Phòng Tài chính Kế hoạch			490.000.000	490.000.000	490.000.000	0	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc	300m ²	Khắc phục hư hỏng do xây dựng và sử dụng đã lâu.	490.000.000	490.000.000	490.000.000		
3	Trung tâm Chính trị			195.000.000	349.188.000	349.188.000		

STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn đơn vị	
1	Sửa chữa hàng rào	180m	Mục tiêu: Nhằm bảo vệ cơ quan; Tạo mỹ quan sạch đẹp cho khuôn viên; Sự cần thiết: Tái san sử dụng đã lâu, đã xuống cấp bong chóc nước sơn	195.000.000	349.188.000	349.188.000		
4	Phòng Kinh tế			1.630.000.000	1.630.000.000	1.630.000.000		
1	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc phòng Kinh tế	460m ²	Mục tiêu: cải tạo sửa chữa trụ sở để đồng bộ dãy nhà của phòng Kinh tế, nâng cao giá trị nội lực để nâng cao giá trị sản phẩm; Sự cần thiết: Tái san sử dụng đã lâu, đã xuống cấp bong chóc nước sơn, sửa hàng rào, phá dỡ nền gạch, lắp dựng cửa	1.630.000.000	1.630.000.000	1.630.000.000		
5	Phòng Lao động Thương binh và xã hội			0	672.000.000	672.000.000		
1	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc		Mục tiêu: cải tạo sửa chữa trụ sở để đồng bộ dãy nhà của phòng Lao động TB&XH, nâng cao chất lượng khuôn viên trụ sở; Sự cần thiết: Tái san sử dụng đã lâu, bị sụp, lún nhiều chỗ, đọng nước, bong chóc nước sơn, sửa hàng rào,		672.000.000	672.000.000		
6	Hội nông dân			0	35.000.000	35.000.000		

STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn đơn vị	
1	Sửa chữa cống, hàng rào		Mục tiêu: Nhằm bảo vệ cơ quan; Tạo mỹ quan sạch đẹp cho khuôn viên; Sự cần thiết: Tài sản sử dụng đã lâu, đã xuống cấp bong chóc nước sơn		35.000.000	35.000.000		
7	Hội liên hiệp Phụ nữ				680.000.000	680.000.000		
1	Sơn, sửa chữa cơ quan		Sơn tường bong tróc, mưa thấm dột ước		495.000.000	495.000.000		
2	Nhà xe, cổng rào cơ quan		Nhà xe và cổng rào bị rỉ sét, hư hỏng		185.000.000	185.000.000		
3	Phòng Quản lý Đô thị				2.200.000.000	2.200.000.000		
1	Sửa chữa trụ sở làm việc		trụ sở để đồng bộ dây nhà của phòng Kinh tế, nâng cao giá trị nội lực để nâng cao giá trị sản phẩm; Sự cần thiết: Tài sản sử dụng đã lâu, đã xuống hư hỏng		2.200.000.000	2.200.000.000		
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam				300.795.000	300.795.000		
1	Sửa chữa cơ quan		Sơn tường bong tróc, mưa thấm dột ước		300.795.000	300.795.000		
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo				2.500.000.000	2.500.000.000		
1	Sửa chữa nhà vệ sinh các điểm trường				2.500.000.000	2.500.000.000		
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP			38.661.000.000	42.218.008.000	40.136.940.000	2.081.068.000	
1	Nhà thiếu nhi			630.000.000	1.280.000.000	1.280.000.000	0	

STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn đơn vị	
1	Sửa chữa hệ thống đường điện khuôn viên		Hiện nay hệ thống đường dây điện đã cũ hay bị chập điện (lắp đặt năm 2002) công suất hiện tại lại tăng, đồng thời đảm bảo an toàn cho nhân viên và thiếu nhi đến học tập, sinh hoạt	80.000.000	80.000.000	80.000.000		
2	Sơn sửa hàng rào, sửa chữa cổng sau		Tường bị đóng rêu xuống cấp, công bị rỉ sét không đảm bảo an toàn an ninh	300.000.000	300.000.000	300.000.000		
3	Lắp đặt mái che đào tạo năng khieu		Phục vụ cho các em thiếu nhi đến học tập và sinh hoạt, tạo không gian mát mẽ, an toàn trong mùa mưa bão	250.000.000	250.000.000	250.000.000		
4	Cải tạo, sửa chữa sân khán giã và sân tập luyện thể dục, thể thao		Nhằm nâng cao sức khỏe thiếu niên, thiếu nhi		650.000.000	650.000.000		
2	BQT, Công trình Công cộng			550.000.000	550.000.000	550.000.000	0	
1	Nâng cấp mặt bằng và làm nhà xe tạm bãi rác Gành Dầu	272 m2	Nâng cấp khắc phục hư hỏng. Tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiện có nơi đậu xe trong mùa mưa	370.000.000	370.000.000	370.000.000		
2	Cải tạo sửa chữa nhà tiền chế đề xe chuyên dùng	120 m2	Nâng cấp khắc phục hư hỏng. Tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiện có nơi đậu xe trong mùa mưa	90.000.000	90.000.000	90.000.000		
3	Sơn sửa nhà làm việc	284 m2	Khắc phục hư hỏng do xây dựng và sử dụng đã lâu. Tạo mỹ quan sạch đẹp và trang nghiêm cho đơn vị	90.000.000	90.000.000	90.000.000		

STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn vốn	
3	T.T Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên			550.000.000	550.000.000	300.000.000	250.000.000	
1	Sơn cổng hàng rào	200m	Tường bị đóng rêu xuống cấp, cổng bị rỉ sét không đảm bảo an toàn an ninh	150.000.000	150.000.000		150.000.000	
2	Sửa chữa dãy nhà khu A	320m2	Mái lợp bị hỏng	300.000.000	300.000.000	300.000.000		
3	Cải tạo nâng cấp khuôn viên sân	100m3	Chống ngập nước	100.000.000	100.000.000		100.000.000	
4	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh			11.070.000.000	11.070.000.000	11.070.000.000		
1	Nâng cấp bãi đậu xe khu di tích nhà tù Phú Quốc	nâng cấp sân BTXM m300 diện tích khoảng 2.336m2	Nâng cấp khắc phục hư hỏng. Tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiện ghé thăm khu di tích	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
2	Sơn sửa nhà trung bày, sơn hàng rào khu di tích nhà tù PQ	Cải tạo nhà trung bày diện tích khoảng 500m2 và hàng rào khoảng 1000m	Khắc phục hư hỏng do xây dựng và sử dụng đã lâu. Tạo mỹ quan sạch đẹp và trang nghiêm cho đơn vị, nâng cao chất lượng phục vụ khách đến tham quan	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
3	Sửa chữa, cải tạo nhà chính, hàng rào, sân bê tông và rãnh thoát nước nhà truyền thống khu di tích nhà tù	Nhà truyền thống 200m2; sân bê tông 150m2. sơn hàng rào 150m	Khắc phục hư hỏng do xây dựng và sử dụng đã lâu. Tạo mỹ quan sạch đẹp và trang nghiêm cho đơn vị, nâng cao chất lượng phục vụ khách đến tham quan	750.000.000	750.000.000	750.000.000		

STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn đơn vị	
4	Nâng cấp hàng rào bao quanh khu đất tượng đài khu di tích nhà tù	Làm hàng rào khung bê tông cốt thép, xây tường, trên lắp song sắt khoảng 650m	Khắc phục hư hỏng do xây dựng và sử dụng đã lâu. Tạo mỹ quan sạch đẹp và trang nghiêm cho đơn vị, nâng cao chất lượng phục vụ khách đến tham quan	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
5	Thay mái tole các chòi canh khu di tích nhà tù	20m ²	Khắc phục hư hỏng do xây dựng và sử dụng đã lâu. Tạo mỹ quan sạch đẹp và trang nghiêm cho đơn vị, nâng cao chất lượng phục vụ khách đến tham quan	50.000.000	50.000.000	50.000.000		
6	Sơn sửa toàn bộ tường năm dầm, tượng đài liệt sĩ (bên làn sóng) khu di tích nhà tù	2200m ²	Khắc phục hư hỏng do xây dựng và sử dụng đã lâu. Tạo mỹ quan sạch đẹp và trang nghiêm cho đơn vị, nâng cao chất lượng phục vụ khách đến tham quan	700.000.000	700.000.000	700.000.000		Chuyển tiếp bổ trí vốn 600 triệu năm 2020 sang
7	Sơn sửa toàn bộ hệ thống phòng cháy chữa, di lại toàn bộ đường điện, bóng đèn trong di tích và đường hầm khu di tích nhà tù		Khắc phục hư hỏng xây dựng và sử dụng đã lâu. Tạo mỹ quan sạch đẹp và trang nghiêm cho đơn vị, nâng cao chất lượng phục vụ khách đến tham quan	650.000.000	650.000.000	650.000.000		Chuyển tiếp bổ trí vốn 250 triệu năm 2020 sang
8	Xây dựng tường rào bao quanh di tích nhà thờ kiến văn khu di tích nhà tù Phú Quốc		Tạo mỹ quan sạch đẹp và trang nghiêm cho đơn vị, nâng cao chất lượng phục vụ khách đến tham quan	650.000.000	650.000.000	650.000.000		

STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn đơn vị	
9	Làm nền xi măng giá đất các nhà trong trại giam, nâng trụ chân tất cả các băng thuyết minh song ngữ trên khu giam B2, làm bảng nội quy khách tham quan di tích		Khắc phục hư hỏng do xây dựng và sử dụng đã lâu. Tạo mỹ quan sạch đẹp và trang nghiêm cho đơn vị, nâng cao chất lượng phục vụ khách đến tham quan	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		Chuyển tiếp bổ trí vốn 150 triệu năm 2020 sàng
10	Sửa chữa nhà văn hóa		Khắc phục hư hỏng do xây dựng và sử dụng đã lâu. Tạo mỹ quan sạch đẹp và trang nghiêm cho đơn vị, nâng cao chất lượng phục vụ chất lượng nơi làm việc	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
11	Sửa chữa thư viện	Vệ sinh tường, bả và sơn mới	chống thấp sê nổ, thay máy tole, thay trần, thay khung cửa	500.000.000	500.000.000	500.000.000		
12	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc		Cải tạo chất lượng nơi làm việc	270.000.000	270.000.000	270.000.000		
5	Trạm phát điện xá Thổ Châu			1.607.000.000	1.607.000.000	1.607.000.000	0	
1	Sửa chữa nhà máy, nhà kho	100 m2	Phòng trần cách âm sập, mái tole bị đột, xà gỗ mục gãy, sơn tường bong tróc	477.000.000	477.000.000	477.000.000		
2	Dại tu lần 1 tổ máy phát điện	01 máy	Tổ máy hư hỏng nặng, xuống cấp, không sử dụng được	1.130.000.000	1.130.000.000	1.130.000.000		
6	Trung tâm Y Tế			24.254.000.000	24.254.000.000	24.000.000.000	254.000.000	

STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn đơn vị	
1	Sửa chữa, bảo trì xe cứu thương	03 xe	Xe xuống cấp, cần phải sửa chữa để bảo an toàn cho bệnh nhân và nhân viên	99.000.000	99.000.000		99.000.000	
2	Cải tạo nạo vét cống rãnh toàn khu trung tâm	10.000m2	Xuống cấp, mùa mưa ngập vào các khoa	95.000.000	95.000.000		95.000.000	
3	Sửa chữa, cải tạo bồn chứa nước	30m2	Xuống cấp gây nguy hiểm tính mạng nhân viên	60.000.000	60.000.000		60.000.000	
4	Nâng cấp mở rộng nhà xe, căn tin	1.500 m2	Xuống cấp, không đảm bảo an toàn và chỗ để xe cho bệnh nhân và nhân viên	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
5	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa khu điều trị 5 tầng, hệ thống điện, hệ thống nước		Xuống cấp, dột, ẩm mốc, hệ thống thoát nước, điện không đủ sử dụng	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000		
7	Trường Trung học phổ thông Phú Quốc				1.000.000.000	1.000.000.000		
1	Dự án đầu tư sửa chữa trường Trung học phổ thông Phú Quốc	3000 m2	sửa chữa sân nền, lát nền sân trường gạch Terrazzo		1.000.000.000	1.000.000.000		QĐ 1764 ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh KG
8	Trường THCS Dương Đông 1				1.627.740.000	237.940.000	1.389.800.000	
1	Cải tạo, nâng cấp cổng trường		Xuống cấp, hư hỏng		237.940.000	237.940.000		
2	Xây dựng lại tường rào bị sập		Nhằm bảo vệ tài sản cần xây dựng lại tường rào bị		83.000.000		83.000.000	
3	Sửa chữa nhà vệ sinh 6 phòng dãy nhà học A		Xuống cấp, hư hỏng. Cần sửa chữa khắc phục		316.800.000		316.800.000	Nguồn học phí
4	Cải tạo sân nền, hệ thống thoát nước	2500 m2	nâng nền, lát gạch, hệ thống thoát nước do ngập		900.000.000		900.000.000	
5	Cải tạo nâng cấp nhà xe giáo viên		Xuống cấp, hư hỏng		90.000.000		90.000.000	



STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn đơn vị	
9	Trường Tiểu học Dương Đông 4				92.000.000	92.000.000	0	
1	sửa chữa phòng làm việc		Ngân vách phòng làm việc		92.000.000	92.000.000		
10	Trường TH-THCS Bãi Thơm				29.068.000	0	29.068.000	
1	Sửa chữa 03 phòng học điểm Rạch trâm		Xuống cấp hư hỏng phải sửa chữa lại		29.068.000		29.068.000	Nguồn học phí
11	Trường TH-THCS Hòn Thơm				158.200.000	0	158.200.000	
1	Sửa chữa phòng học (điểm Hòn rồi)		Xuống cấp, hư hỏng. Cần son lại, thay mới tole, các cửa phòng học		158.200.000		158.200.000	Nguồn học phí
III	UBND CÁC XÃ THỊ TRẦN			19.202.000.000	19.202.000.000	17.492.000.000	1.710.000.000	
1	UBND xã Bãi Thơm			3.050.000.000	3.050.000.000	3.050.000.000	0	
1	Sửa chữa trụ sở làm việc	678m2	sửa chữa trụ sở nhà làm việc UBND xã nhằm đảm đạo về điều kiện cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động	1.450.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000		
2	Cải tạo sửa chữa nhà làm việc cũ BCH quân sự	117 m2	Mở rộng diện tích tiếp công dân; nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng tạo mỹ quan và sự yên tâm công tác cho CBCC hoạt động công vụ	600.000.000	600.000.000	600.000.000		
3	Cải tạo sửa chữa nhà làm việc công an xã	288 m2	Khắc phục hư hỏng do xây dựng và sử dụng đã lâu.	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
2	UBND xã Cửa Cạn			6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	0	

STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn đơn vị	
1	Cải tạo, nâng cấp công hàng rào Trung tâm hành chính xã		Bảo quản tốt tài sản trung tâm hành chính xã và phù hợp mỹ quan xung quanh trung tâm hành chính	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
2	Cải tạo, nâng cấp công hàng rào Trung tâm văn hóa xã		Bảo quản tốt tài sản trung tâm hành chính xã	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở ban nhân dân ấp Lê Bát, ấp 2, ấp 3 và ấp 4 Cửa Cạn		Nhằm đảm bảo điều kiện cho việc hội họp và tiếp dân của Ban nhân dân các ấp	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
4	Phát hoang, khai thông, nạo vét rạch, suối trên địa bàn xã		Đảm bảo thông thoáng tránh ngập lụt trong mùa mưa bão	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
3	UBND xã Cửa Dương			800.000.000	800.000.000	800.000.000	0	
1	Sửa chữa bia tưởng niệm			500.000.000				
2	Sửa chữa công và đường nội bộ			300.000.000				
3	Sửa chữa bia tưởng niệm, công và đường nội bộ UBND xã Cửa Dương				800.000.000	800.000.000		
4	UBND TT An Thới			842.000.000	842.000.000	842.000.000	0	

STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn đơn vị	
1	Nâng cấp sửa chữa trụ sở khối dân vận TT An Thới		Qua thời gian sử dụng đến nay một số cơ sở vật chất và đang xuống cấp, đặc biệt là hệ thống nhà vệ sinh; hệ thống thoát nước; phần tole lợp đã hư hỏng nặng, một phần phía sau gây đột khi trời mưa ảnh hưởng đến hệ thống điện và hoạt động chung của cơ quan	650.000.000	650.000.000	650.000.000		
2	Cải tạo, sửa chữa phòng kho và nhà vệ sinh trụ sở khu phố 1		Hư hỏng không sử dụng	95.000.000	95.000.000	95.000.000		
3	Nâng nền, làm nhà xe sân Đảng ủy TT An Thới		Nâng cấp nền tránh tình trạng ngập nước và làm nhà xe cho cán bộ đầu xe	97.000.000	97.000.000	97.000.000		
5	UBND Xã Hàm Ninh			3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	0	
1	Sửa chữa kẻ Rạch Hàm			2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000		
2	Sửa chữa nhà làm việc đảng ủy và UBND xã		Qua thời gian sử dụng đến nay một số cơ sở vật chất và đang xuống cấp, đặc biệt là hệ thống nhà vệ sinh; hệ thống thoát nước; phần tole lợp đã hư hỏng nặng, một phần phía sau gây đột khi trời mưa ảnh hưởng đến hệ thống điện và hoạt động chung của cơ quan	500.000.000	500.000.000	500.000.000		

STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn đơn vị	
3	Sửa chữa đường tỉnh lộ 47			500.000.000	500.000.000	500.000.000		
6	UBND xã Tân Châu			1.830.000.000	1.830.000.000	1.830.000.000	0	
1	Cải tạo sửa chữa trụ sở Công an quân sự	190 m2	Công trình xuống cấp nhằm đảm bảo an toàn, mỹ quan nơi làm việc	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		
2	Cải tạo sửa chữa trụ áp Bãi Ngự	30 m2	Công trình xuống cấp nhằm đảm bảo an toàn, mỹ quan nơi làm việc	450.000.000	450.000.000	450.000.000		
3	Sơn sửa hàng rào	1654 m2	Công trình xuống cấp nhằm đảm bảo an toàn, mỹ quan nơi làm việc	80.000.000	80.000.000	80.000.000		
4	Giếng khoan công nghiệp	50m	Cung cấp nước sạch cho bà con trên đảo	100.000.000	100.000.000	100.000.000		
7	UBND TT Dương Đông			1.770.000.000	1.770.000.000	1.770.000.000		
1	Cải tạo sửa chữa trụ sở UBND TT Dương Đông		Tạo điều kiện làm việc cho các bộ công chức được tốt hơn	800.000.000	800.000.000	800.000.000		
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở BND khu phố 1,3,6,7,9,10		Tạo điều kiện làm việc cho BND khu phố được tốt hơn	970.000.000	970.000.000	970.000.000		
8	UBND xã Tân Hải			1.710.000.000	1.710.000.000	0	1.710.000.000	
1	Cải tạo, sửa chữa sân bê tông, cổng, hàng rào mặt chính UBND xã Gành Dầu	Sân bê tông 1500 m2; hàng rào 65m	Chính trang lại khuôn viên, phù hợp mỹ quan đối với trung tâm hành chính xã	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	Kết dư ngân sách xã
2	Sửa chữa phòng một sửa UBND xã	40m2	Cải tạo, hoàn thiện bộ phận và trả hồ sơ của UB xã	60.000.000	60.000.000		60.000.000	Kết dư ngân sách xã

STT	Công trình/ hạng mục	Quy mô	Mục tiêu/ Sự cần thiết	Tổng mức đầu tư đăng ký	Điều chỉnh tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách thành phố	Nguồn đơn vị	
3	Sửa chữa hệ thống đèn đường chiếu sáng của xã	5 tuyến đường chiếu sáng, với tổng cộng là 162 bóng đèn LED	Khắc phục, thay thế các bóng đèn hư hỏng, đảm bảo chiếu sáng, phục vụ người dân	250.000.000	250.000.000		250.000.000	Kết dư ngân sách xã
4	Sửa chữa hội trường Đảng ủy xã	90m2	Đảm bảo tốt cho các cuộc họp	400.000.000	400.000.000		400.000.000	Kết dư ngân sách xã
	TỔNG CỘNG			60.838.000.000	70.936.991.000	67.145.923.000	3.791.068.000	